HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 và Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện một số nội dung kiến nghị Kiểm toán nhà nước Khu vực III; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. Tổng các khoản thu ngân sách nhà nước: 51.529.287 triệu đồng, bao gồm:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30.189.122 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước:	10.569.556	triệu đồng;
b) Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:	905.855	triệu đồng;
c) Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh:	4.033.060	triệu đồng;
d) Thuế thu nhập cá nhân:	638.497	triệu đồng;
đ) Lệ phí trước bạ:	231.691	triệu đồng;
e) Thuế bảo vệ môi trường:	552.366	triệu đồng;
g) Thu phí, lệ phí:	282.779	triệu đồng;
h) Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	18.986	triệu đồng;

i) Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp:	5	triệu đồng;
k) Thu tiền sử dụng đất:	360.904	triệu đồng;
l) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	87.831	triệu đồng;
m) Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước:	4.573	triệu đồng;
n) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	147.448	triệu đồng;
o) Thu khác:	271.053	triệu đồng;
p) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác:	21.767	triệu đồng;
q) Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế:	5.612	triệu đồng;
r) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	128.430	triệu đồng;
s) Thu thuế xuất, nhập khẩu do hải quan thu:	11.928.709	triệu đồng.
2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	20.870.608	triệu đồng.
3. Thu kết dư ngân sách:	363.807	triệu đồng.
4. Thu huy động đóng góp:	27.843	triệu đồng.
5. Thu viện trợ:	32.488	triệu đồng.
6. Thu vay bù đắp bội chi:	45.419	triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách địa phương:	40.640.438	triệu đồng. Bao gồm:
1. Thu ngân sách trên địa bàn địa phương được hưởng:	16.629.958	triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	2.555.945	triệu đồng.
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	20.870.608	triệu đồng.
4. Thu kết dư:	363.807	triệu đồng.
Trong đó: - Ngân sách tỉnh:	*58.650*	*triệu đồng.*
- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố; xã, phường thị trấn:	*305.157*	*triệu đồng.*
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên:	168.386	triệu đồng.
6. Thu vay của ngân sách cấp tỉnh	31.793	*triệu đồng.*
7. Thu viện trợ	19.941	*triệu đồng.*
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	40.171.968	triệu đồng; trong đó:
1. Chi đầu tư phát triển:	5.295.160	triệu đồng.
2. Chi trả nợ gốc, lãi vay:	9.314	triệu đồng.
3. Chi thường xuyên:	11.668.152	triệu đồng.
a) Chi an ninh:	*161.102*	*triệu đồng;*
b) Chi quốc phòng:	*279.000*	*triệu đồng;*

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	*4.400.443*	*triệu đồng;*
d) Chi sự nghiệp y tế:	*1.090.926*	*triệu đồng;*
đ) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	*16.499*	*triệu đồng;*
e) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao:	*227.528*	*triệu đồng;*
g) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	*43.014*	*triệu đồng;*
h) Chi đảm bảo xã hội:	*991.587*	*triệu đồng;*
i) Chi sự nghiệp kinh tế:	*1.839.981*	*triệu đồng;*
k) Chi sự nghiệp môi trường	*176.806*	*triệu đồng;*
l) Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	*2.384.959*	*triệu đồng;*
m) Chi khác:	*56.307*	*triệu đồng.*
4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương:	3.266	triệu đồng.
5. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	22.970.791	triệu đồng.
6. Chi nộp ngân sách cấp trên:	225.285	triệu đồng.

IV. Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương: 468.470 triệu đồng. Gồm:

1. Kết dư ngân sách tỉnh:	418.704	triệu đồng.
2. Chênh lệch thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố:	18.916	triệu đồng.
3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn:	30.850	triệu đồng.

V. Kết dư ngân sách tỉnh: Trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính, trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau. Chênh lệch thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn: Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

VI. Dư nợ vay cuối năm 2024 của ngân sách tỉnh là 167.043 triệu đồng *(đây là khoản vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập đồng, dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai và dự án dịch vụ y tế tuyến cơ sở)*.

VII. Thống nhất áp dụng mức dự phòng chi ngân sách huyện năm 2024 là 2,4%.

Kèm theo Nghị quyết này gồm các Biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Thống nhất việc thực hiện một số nội dung kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực III tại Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

				SO SÁNH	
STT	**NỘI DUNG**	**DỰ TOÁN NĂM 2024**	**QUYẾT TOÁN NĂM 2024**	**TUYỆT ĐỐI**	**TƯƠNG ĐỐI (%)**
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**18.594.982**	**40.640.438**	**22.045.456**	**218,6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**16.240.120**	**16.629.958**	**389.838**	**102,4**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.528.550	1.619.899	-1.908.651	45,9
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.711.570	15.010.059	2.298.489	118,1
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**2.224.262**	**2.555.945**	**331.683**	**114,9**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			**0**	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.555.945	331.683	114,9
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**		**0**	
IV	**Thu kết dư**	**0**	**363.807**	**363.807**	
V	**Thu viện trợ**		**19.941**	**19.941**	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**168.386**	**168.386**	
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**20.870.608**	**20.870.608**	
VIII	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	
IX	**Thu để lại chi**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**18.594.982**	**40.171.968**	**21.576.986**	**216,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**16.370.720**	**14.671.474**	**-1.699.246**	**89,6**
1	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	3.571.114	-1.523.901	70,1
2	Chi thường xuyên	10.414.028	10.862.495	448.467	104,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	2.920	-180	94,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	3.266	2.126	286,5
5	Dự phòng ngân sách	406.003	0	-406.003	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434	0	-451.434	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		225.285	225.285	
8	Chi trả nợ gốc		6.394	6.394	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.224.262**	**2.529.703**	**305.441**	**113,7**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	1.227.010	97.107	**108,6**
2	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án	723.570	942.044	218.474	130,2
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	370.789	360.649	-10.140	97,3
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**22.970.791**	**22.970.791**	
IV	**Chi từ nguồn thu để lại**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**12.388**	**6.394**	**-5.994**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.388	6.394		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	**24,3**
I	Vay để bù đắp bội chi	130.600	31.793	-98.807	24,3
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**259.856**	**167.043**	**-92.813**	**64,3**

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị : Triệu Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**16.286.872**	**34.937.690**	**214,5**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.062.610	14.104.831	100,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.224.262	2.555.945	114,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.555.945	114,9
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	0	58.650	
5	Thu viện trợ		19.941	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		91.877	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	18.106.446	
II	**Chi ngân sách**	**16.286.872**	**34.544.385**	**212,1**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.831.926	6.447.881	59,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.454.946	8.633.759	158,3
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701	4.827.857	99,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu	582.245	3.805.902	653,7
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.405.846	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		56.899	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**12.388**	**6.394**	51,6
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**130.600**	**31.793**	24,3
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.632.456**	**16.307.488**	**213,7**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.177.510	2.525.127	116,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.454.946	10.636.533	195,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701	5.689.240	116,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	582.245	4.947.293	849,7
3	Thu kết dư	0	305.157	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		76.509	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.764.162	
II	**Chi ngân sách**	**7.632.456**	**16.257.722**	**213,0**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.632.456	10.521.617	137,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		2.002.774	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		861.383	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		1.141.391	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		168.386	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.564.945	
III	**Kết dư**		**49.766**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**25.420.000**	**16.240.120**	**51.529.287**	**37.916.105**	**202,7%**	**233,5%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**25.420.000**	**16.240.120**	**30.249.453**	**16.649.897**	**119,0%**	**102,5%**
I	**Thu nội địa**	**17.640.000**	**16.240.120**	**18.260.412**	**16.602.113**	**103,5%**	**102,2%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	8.473.000	7.882.487	10.515.271	9.781.873	124,1%	124,1%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.946.400	3.670.152	4.757.500	4.424.475	120,6%	120,6%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.080.000	3.794.400	5.166.588	4.804.927	126,6%	126,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.900	380.235	553.023	514.311	135,2%	135,3%
-	Thuế tài nguyên	37.700	37.700	38.160	38.160	101,2%	101,2%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	41.990	54.285	50.598	120,6%	120,5%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	19.000	17.670	27.622	25.688	145,4%	145,4%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	22.320	25.049	23.296	104,4%	104,4%
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.614	1.614	80,7%	80,7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	743.000	691.060	905.855	842.445	121,9%	121,9%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	369.600	343.728	370.550	344.611	100,3%	100,3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.400	346.332	535.305	497.833	143,7%	143,7%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000			0,0%	0,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.814.000	3.558.983	4.033.060	3.771.663	105,7%	106,0%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.202.500	1.118.325	1.265.546	1.176.958	105,2%	105,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.073.000	1.927.890	2.029.630	1.887.556	97,9%	97,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.600	341.868	439.061	408.326	119,4%	119,4%
-	Thuế tài nguyên	170.900	170.900	298.823	298.823	174,9%	174,9%
5	Thuế thu nhập cá nhân	535.000	497.550	638.496	593.839	119,3%	119,4%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	251.100	552.366	308.236	122,7%	122,8%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	251.100				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000					
7	Lệ phí trước bạ	185.000	185.000	231.691	231.691	125,2%	125,2%
8	Thu phí, lệ phí	175.000	87.700	282.779	140.594	161,6%	160,3%
-	Phí và lệ phí trung ương	87.300		146.043	3.858	167,3%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	87.700	87.700	100.300	100.300		
-	Phí và lệ phí huyện			30.876	30.876		
-	Phí và lệ phí xã, phường			5.560	5.560		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	18.986	18.986	158,2%	158,2%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	54.000	54.000	87.831	87.831	162,7%	162,7%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000	360.904	360.904	13,9%	13,9%

13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	4.573	4.573	15,2%	15,2%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000	112.000	128.430	128.430	114,7%	114,7%
-	Thuế giá trị gia tăng			46.203	46.203		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.500	4.500		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			15.275	15.275		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			62.452	62.452		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	98.000	82.250	147.448	133.050	150,5%	161,8%
16	Thu khác ngân sách	300.000	140.000	271.053	120.016	90,4%	85,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000	21.767	21.767	181,4%	181,4%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000	5.612	5.612	280,6%	280,6%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**7.780.000**	**0**	**11.928.709**	**0**	**153,3%**	
1	Thuế xuất khẩu	150.000		138.359		92,2%	
2	Thuế nhập khẩu	150.000		303.863		202,6%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	24.000		80.124		333,9%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.455.000		11.402.171		152,9%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.280			
7	Thu khác	1.000		907			
IV	**Thu viện trợ**			**32.488**	**19.941**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**27.843**	**27.843**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**363.807**	**363.807**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**20.870.608**	**20.870.608**		
E	**THU VAY VỐN**			**45.419**	**31.793**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**18.594.982**	**40.171.968**	216
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.370.720**	**14.439.795**	88
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.095.015**	**3.571.114**	70
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.928.627	3.564.720	72
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*397.943*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*		*0*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.496.000*		0
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*112.000*		0
2	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	0	
3	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	12.388	6.394	52
II	**Chi thường xuyên**	**10.414.028**	**10.862.495**	104
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	4.049.321	4.400.443	109
2	*Chi khoa học và công nghệ*	30.170	16.499	55
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay**	**3.100**	2.920	94
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.140**	3.266	286
V	**Dự phòng ngân sách**	**406.003**		0
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.224.262**	**2.529.703**	114
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	1.129.903	1.227.010	109
II	**Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án**	723.570	942.044	130
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	370.789	360.649	97
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		22.970.791	
D	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**225.285**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**0**	**6.394**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**14.193.210**	**34.550.779**	**20.357.569**	**243**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**5.454.946**	**8.633.759**	**3.178.813**	**158**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**8.738.264**	**6.447.881**	**-2.290.383**	**74**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.124.532**	**2.806.200**	**-1.318.332**	**68**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.970.532	2.706.600	-1.263.932	68
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		141.773	141.773	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
-	Chi quốc phòng		62.790	62.790	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		256.394	256.394	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		324.055	324.055	
-	Chi văn hóa thông tin		104.639	104.639	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.095	12.095	
-	Chi thể dục thể thao		791	791	
-	Chi bảo vệ môi trường		17.033	17.033	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.601.390	1.601.390	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		71.968	71.968	
-	Chi bảo đảm xã hội		113.672	113.672	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	99.600	-54.400	65
II	**Chi thường xuyên**	**3.938.211**	**3.635.495**	**-302.716**	**92**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.034	918.878	-30.156	97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	30.170	16.499	-13.671	55
-	Chi quốc phòng	162.000	173.679	11.679	107
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	68.700	65.289	-3.411	95
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.045	513.848	-493.197	51
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	126.199	127.241	1.042	101
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425	19.152	-1.273	94
-	Chi bảo vệ môi trường	33.303	26.962	-6.341	81
-	Chi các hoạt động kinh tế	836.994	1.067.656	230.662	128
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.688	557.352	-1.336	100
-	Chi bảo đảm xã hội	121.504	133.572	12.068	110
-	Chi thường xuyên khác	24.149	15.367	-8.782	64
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**3.100**	**2.920**	**-180**	**94**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.140**	**3.266**	**2.126**	**286**
V	**Dự phòng ngân sách**	**219.847**		-219.847	0
VI	**Chi viện trợ**			**0**	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.405.846**	**19.405.846**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**		**6.394**	**6.394**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**56.899**	**56.899**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**19.015.675**	**9.999.174**	**9.016.501**	**40.171.968**	**25.917.020**	**14.254.947**	**211,3**	**259,2**	**158,1**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.370.720**	**8.738.264**	**7.632.456**	**14.439.795**	**5.051.116**	**9.388.679**	**88,2**	**57,8**	**123,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.095.015**	**4.124.532**	**970.483**	**3.571.114**	**1.827.005**	**1.744.109**	**70,1**	**44,3**	**179,7**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.941.015	3.970.532	970.483	3.465.964	1.727.405	1.738.559	70,1	43,5	179,1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	\								
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*397.942*	*141.773*	*256.170*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*0*	*0*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.496.000*	*1.966.000*	*530.000*	*0*			0,0	0,0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*112.000*	*112.000*		*0*			0,0	0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác (quỹ cho vay giải quyết việc làm 39 tỷ đồng)	154.000	154.000		105.150	99.600	5.550	68,3	64,7	
II	**Chi thường xuyên**	**10.414.028**	**3.938.211**	**6.475.817**	**10.862.495**	**3.217.925**	**7.644.570**	**104,3**	**81,7**	**118,0**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.049.321*	*949.034*	*3.100.287*	*4.400.442*	*918.878*	*3.481.564*	108,7	96,8	112,3
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*30.170*	*30.170*		*16.499*	*16.499*		54,7	54,7	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.100**	**3.100**		**2.920**	**2.920**		94,2	94,2	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.140**	**1.140**		**3.266**	**3.266**		286,5	286,5	
V	**Dự phòng ngân sách**	**406.003**	**219.847**	**186.156**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**	**451.434**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.644.955**	**1.260.910**	**1.384.045**	**2.529.703**	**1.396.766**	**1.132.938**	**95,6**	**110,8**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.550.596**	**166.551**	**1.384.045**	**1.227.010**	**94.072**	**1.132.938**	**79,1**	**56,5**	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	385.199	43.848	341.351	300.129	19.863	280.266	**77,9**	**45,3**	
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	718.089	51.132	666.957	485.668	37.823	447.845	**67,6**	**74,0**	
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	447.308	71.571	375.737	441.214	36.386	404.828	**98,6**	**50,8**	
II	**Vốn đầu tư thực chương trình, dự án**	**723.570**	**723.570**	**0**	**942.044**	**942.044**	**0**	**130,2**	**130,2**	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**370.789**	**370.789**	**0**	**360.649**	**360.649**	**0**	**97,3**	**97,3**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**22.970.791**	**19.405.846**	**3.564.945**			
D	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI**	**0**			**0**					
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**225.285**	**56.899**	**168.386**			
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**0**			**6.394**	**6.394**				

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**8.239.362**	**5.401.117**	**2.749.576**	**3.100**	**1.140**	**84.429**	**84.429**	**0**	**9.207.271**	**2.764.060**	**3.578.799**	**2.920**	**3.266**	**98.836**	**42.140**	**56.696**	**2.759.390**	**112%**	**51%**	**132%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**8.235.122**	**5.401.117**	**2.749.576**	**0**	**0**	**84.429**	**84.429**	**0**	**9.201.085**	**2.764.060**	**3.578.799**	**0**	**0**	**98.836**	**42.140**	**56.696**	**2.759.390**	**112%**	**51%**	**132%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	131.681		131.681			0			179.533		171.306			0			8.227	136%		136%
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	16.115		16.115			0			20.188		20.188			0				125%		125%
3	Văn phòng UBND	38.858		38.858			0			55.177		53.223			0			1.954	142%		142%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35.286	16.990	18.296			0			26.165	9.002	16.624			204		204	335	74%	53%	94%
5	Sở Nội vụ	41.630		41.630			0			53.405		42.719			0			10.687	128%		128%
6	Sở Tư pháp	13.705		13.705			0			33.060		32.488			401		401	171	241%		241%
7	Sở Xây dựng	10.622		10.622			0			16.014		10.623			78		78	5.313	151%		151%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	38.433	20.900	17.533			0			74.094	10.438	29.924			6.044		6.044	27.688	193%	50%	363%
9	Sở Ngoại vụ	5.909		5.909			0			12.298		10.698			0			1.600	208%		208%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.965		23.965			0			24.507		20.155			0			4.351	102%		102%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	71.597	37.500	34.097			0			85.564	20.491	59.705			0			5.368	120%	55%	191%
12	Sở Công Thương	14.851		14.851			0			16.341	449	14.999			84		84	810	110%		107%
13	Sở Giao thông vận tải	175.691	16.144	159.547			0			221.252	21.032	199.751			0			469	126%	130%	125%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	142.972	10.701	132.271			0			157.677	6.491	143.597			605		605	6.983	110%	61%	114%
15	Thanh tra tỉnh	10.724		10.724			0			13.179		13.073			0			106	123%		123%
16	Sở Y tế	526.003	57.738	468.265			0			600.107	59.329	521.709			4.640		4.640	14.429	114%	103%	115%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112.322	9.100	102.738			484	484		133.696	3.746	106.815			4.406	374	4.032	18.729	119%	43%	126%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	710.561	4.778	701.738			4.045	4.045		831.847	4.645	784.927			6.621	4.641	1.980	35.654	117%	105%	117%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260		68.260			0			58.247		58.137			0			110	85%		85%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	797		797			0			1.024		1.024			0				129%		129%
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355		19.355			0			18.617		18.617			0				96%		96%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	863.457	846.322	135			17.000	17.000		664.304	653.224	41			11.039	11.039			77%	77%	31%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	27.093		27.093			0			30.825		19.099			2.664		2.664	9.062	114%		114%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.278	11	8.267			0			10.275	11	9.589			427		427	247	124%	100%	124%
25	Sở Tài chính	14.610		14.610			0			15.501		15.449			16		16	37	106%		106%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	234.679	56.395	121.807			56.477	56.477		217.651	26.127	135.575			46.915	26.086	20.829	9.034	93%	46%	136%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.509		5.509			0			13.381		7.796			1.917		1.917	3.668	243%		243%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	16.389		16.389			0			19.174		16.897			670		670	1.606	117%		117%
29	Hội Nông dân tỉnh	6.657		6.657			0			11.674		7.750			716		716	3.208	175%		175%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.922		3.922			0			4.562		4.562			0				116%		116%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	32.118	12.116	20.002			0			31.389	12.095	18.423			871		871	0	98%	100%	96%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.011		5.011			0			20.661		6.114			5.632		5.632	8.916	412%		412%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	316.789	143.595	173.194			0			278.245	103.919	168.410			0			5.916	88%	72%	101%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.986		2.986			0			7.512		4.031			886		886	2.595	252%		252%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.105		2.105			0			1.790		1.772			0			18	85%		85%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.610		1.610			0			1.652		1.652			0				103%		103%
37	Hội Luật gia tỉnh	1.031		1.031			0			1.156		1.156			0				112%		112%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	896		896			0			989		989			0				110%		110%
39	Hội Người mù tỉnh	600		600			0			536		536			0				89%		89%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.512		1.512			0			3.641		3.641			0				241%		241%
41	Hội Đông y tỉnh	305		305			0			338		338			0				111%		111%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.166		2.166			0			2.472		2.472			0				114%		114%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	915		915			0			1.532		1.532			0				167%		167%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.370		4.370			0			4.789		4.789			0				110%		110%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	490		490			0			456		456			0				93%		93%
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	476		476			0			590		590			0				124%		124%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.642		4.642			0			4.245		4.245			0				91%		91%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90		90			0			90		90			0				100%		100%

49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0					0			7		7,1			0						
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0					0			3.310		3.310			0						
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2.357.846	2.357.846				0			1.339.667	1339641	26			0			0	57%	57%	
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0					0			1.821		1.821			0						
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516		8.516			0			6.386		6.386			0				75%		75%
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712		45.712			0			50.585		50.585			0				111%		111%
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708		20.708			0			20.708		20.708			0				100%		100%
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.511	7.511				0			9.613	9.613				0				128%	128%	
57	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	20.348	10.019	10.329			0			31.499	11.943	19.556			0				155%	119%	189%
58	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	216.979	72.431	144.548			0			204.840	50.847	153.993			0				94%	70%	107%
59	Công an tỉnh Quảng Ngãi	325.708	268.222	57.486			0			347.901	256.394	61.440			3.849		3.849	26.218	107%	96%	159%
60	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100		100			0			100		100			0				100%		100%
61	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	0		-			0			477.418		477.418			0						
62	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	0		-			0			10.000		10.000			0						
63	Liên Đoàn lao động tỉnh	430		430			0			496		496			0				115%		115%
64	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500		500			0			500		500			0				100%		100%
65	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500		2.500			0			2.580		2.580			0				103%		103%
66	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600		600			0			600		600			0				100%		100%
67	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	0		-			0			19		19			0						
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400		400			0			550		400			150		150		138%		138%
69	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	0		-			0			300		300			0						
70	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	0		-			0			30		30			0						
71	Kho bạc nhà nước tỉnh	0		-			0			190		190			0						
72	Quỹ bảo hộ công dân	0		-			0			42		42			0						
73	Huyện Lý Sơn	26.815	26.815				0			27.409	27.409				0				102%	102%	
74	Thành phố Quảng Ngãi	11.647	11.647				0			7.979	7.979				0				69%	69%	
75	Huyện Mộ Đức	0	0				0			91	91				0						
76	Huyện Bình Sơn	29.865	29.865				0			19.649	19.649				0				66%	66%	
77	Huyện Nghĩa Hành	0	0				0			766	766				0						
78	Huyện Ba Tơ	4.907	4.907				0			4.907	4.907				0				100%	100%	
79	Huyện Sơn Hà	4.221	4.221				0			4.221	4.221				0				100%	100%	
80	Nguồn vốn chưa phân khai, chi chuyển nguồn năm sau	1.331.765	1.325.342				6.423	6.423		2.545.882	0				0			2.545.882	191%	0%	
81	Ngân hàng chính sách xã hội *(Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm)*	50.000	50.000				0			99.600	99.600				0				199%	199%	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**3.100**			**3.100**					**2.920**			**2.920**		0				**94%**		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.140**				**1.140**				**3.266**				**3.266**	0				**286%**		

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác*				
A	B	1	2	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	13=2/1
	Tổng cộng	**5.485.545**	**2.806.200**	**62.790**	**256.394**	**141.773**	**0**	**324.055**	**104.639**	**12.095**	**791**	**17.033**	**1.601.390**	**816.392**	**784.998**	**71.968**	**113.672**	**99.600**	**51%**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	72.431	50.847	50.847										0					70%
2	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	10.019	11.943	11.943										0					119%
3	Công an tỉnh	268.222	256.394		256.394									0					96%
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	863.322	664.263			132.486		240.962	99.783		791	13.162	128	128		69.769	107.181		77%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.823	9.286			9.286								0					105%
6	Sở y tế	57.738	59.329					59.329						0					103%
7	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	9.584	4.121						4.121					0					43%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	20.900	10.438						736				9.702	0	9.702				50%
9	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	12.116	12.095							12.095				0					100%
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2.357.846	1.339.641									2.106	1.337.534	727.928	609.606				57%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.500	20.491									1.764	18.726	0	18.726				55%
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.701	6.491											0			6.491		61%
13	Ban Quản lý khu kinh tế và các KCN Quảng Ngãi	143.595	103.919										103.919	52.796	51.123				72%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)	16.990	9.002										9.002	0	9.002				53%
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	112.872	52.213										52.213	0	52.213				46%
16	Sở Công Thương	0	449										449	0	449				
17	Sở Giao thông vận tải	16.144	21.032										21.032	21.032					130%
18	Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	11	11										11	0	11				100%
19	Công ty TNHH công trình thủy lợi	7.511	9.613										9.613	0	9.613				128%
20	Huyện Lý Sơn	26.815	27.409					23.765					2.533	2.533		1.112			102%
21	Thành phố Quảng Ngãi	11.647	7.979										6.892	1.681	5.211	1.087			69%
22	Huyện Mộ Đức	0	91										91	91					
23	Huyện Bình Sơn	29.865	19.649										19.649	308	19.341				66%
24	Huyện Nghĩa Hành	0	766										766	766					
25	Huyện Ba Tơ	4.907	4.907										4.907	4.907					100%
26	Huyện Sơn Hà	4.221	4.221										4.221	4.221					100%
27	Nguồn vốn chưa phân khai	1.331.764	0											0					0%
28	Ngân hàng chính sách xã hội (Ngân sách tỉnh ủy thác cho vay theo quy định)	50.000	99.600															99.600	199%

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**2.749.576**	**3.635.495**	**918.878**	**16.499**	**173.679**	**65.289**	**513.847**	**94.896**	**19.152**	**32.344**	**26.962**	**1.067.656**	**180.420**	**96.102**	**557.352**	**133.572**	**15.367**	**132%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	131.681	171.306					10.216	25.479				5.300			130.311			130%
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	16.115	20.188													20.188			125%
3	Văn phòng UBND	38.858	53.223						4.141				5.460			43.622			137%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.296	16.828	54									4.007			12.767			92%
5	Sở Nội vụ	41.630	42.719	8.019									3.652			31.048			103%
6	Sở Tư pháp	13.705	32.889						363				23.213			9.314			240%
7	Sở Xây dựng	10.622	10.701	78									1.205			9.418			101%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	17.533	35.968	170					17.689				10.039			8.070			205%
9	Sở Ngoại vụ	5.909	10.698	146					287				655			9.609			181%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.965	20.155		12.314											7.841			84%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.097	59.705									6.004	39.949			13.753			175%
12	Sở Công Thương	14.851	15.083										2.967			12.116			102%
13	Sở Giao thông vận tải	159.547	199.751										180.420	180.420		19.331			125%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	132.271	144.202	2.586				163	36				8			10.973	130.437		109%
15	Thanh tra tỉnh	10.724	13.073													13.073			122%
16	Sở Y tế	468.265	526.349	7.998				503.468				1.530	1.158			12.195			112%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	102.738	110.847	21.311					42.297		32.344		2.766			12.129			108%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	701.738	786.907	775.015									943			10.950			112%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260	58.137	57.671	466														85%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	797	1.024	1.024															129%
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355	18.617	18.057	560														96%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	135	41										41						31%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	27.093	21.763	21.763															80%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.267	10.016						942				427			8.647			121%
25	Sở Tài chính	14.610	15.464										1.882			13.582			106%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.807	156.404	423	619								96.102		96.102	59.260			128%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.509	9.713										39			7.796	1.878		176%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	16.389	17.567										136			17.431			107%
29	Hội Nông dân tỉnh	6.657	8.466	111									1.499			6.855			127%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.922	4.562													4.562			116%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	20.002	19.294						142	19.152									96%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.011	11.745	4.152					918				266			5.929	480		234%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	173.194	168.410									19.429	123.438			25.544			97%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.986	4.917	300					413				1.832			2.372			165%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.105	1.772						1.062							710			84%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.610	1.652						1.127							525			103%
37	Hội Luật gia tỉnh	1.031	1.156													1.156			112%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	896	989													989			110%

39	Hội Người mù tỉnh	600	536													536			89%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.512	3.641													3.641			241%
41	Hội Đông y tỉnh	305	338													338			111%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.166	2.472													2.472			114%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	915	1.532													754	778		167%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.370	4.789		2.540											2.249			110%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	490	456													456			93%
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	476	590													590			124%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.642	4.245													4.245			91%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90													0		90	100%
49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0	7													7			
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0	3.310										3.310						
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	0	26										26						
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0	1.821										1.821						#DIV/0!
55	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516	6.386										6.386						75%
57	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712	50.585										50.585						111%
58	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708	20.708										20.708						100%
59	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	10.329	19.556			19.556													
60	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	144.548	153.993			153.993													
61	Công an tỉnh Quảng Ngãi	57.486	65.289				65.289												
62	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100	100			100													
63	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	0	477.418										477.418						
64	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	0	10.000															10.000	
65	Liên Đoàn lao động tỉnh	430	496															496	
66	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500															500	
67	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500	2.580															2.580	
68	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600	600															600	
69	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	0	19															19	
70	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400	550															550	
71	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	0	300															300	
72	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	0	30			30													
73	Kho bạc nhà nước tỉnh	0	190															190	
74	Quỹ bảo hộ công dân	0	42															42	

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**3.803.240**	**2.749.576**	**1.139.679**	**86.015**	**3.413.591**	**389.648**	**197.058**	**192.591**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	162.688	131.681	31.007		152.077	10.611	8.227	2.384
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	20.797	16.115	4.682		20.188	609		609
3	Văn phòng UBND	51.732	38.858	12.874		45.601	6.130	1.954	4.176
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.307	18.296	1.924	2.913	16.827	480	335,20	144,60
5	Sở Nội vụ	58.353	41.630	20.789	4.066	41.417	16.936	10.687	6.249
6	Sở Tư pháp	34.581	13.705	20.876		32.817	1.764	171	1.593
7	Sở Xây dựng	17.354	10.622	6.732		10.478	6.875	5.313	1.562
8	Sở Thông tin và Truyền thông	66.044	17.533	49.698	1.187	34.379	31.665	27.688	3.977
9	Sở Ngoại vụ	14.071	5.909	8.162		10.698	3.373	1.600	1.773
10	Sở Khoa học và Công nghệ	19.456	23.965		4.510	19.456	0		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	77.430	34.097	43.613	280	59.695	17.735	5.368	12.367
12	Sở Công Thương	17.798	14.851	2.947		14.189	3.609	809	2.800
13	Sở Giao thông vận tải	215.877	159.547	57.654	1.324	195.761	20.116	469	19.647
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125.521	132.271	14.549	21.299	111.596	13.925	6.983	6.942
15	Thanh tra tỉnh	13.466	10.724	2.742		13.073	393	106	287
16	Sở Y tế	534.855	468.265	82.403	15.812	507.396	27.459	14.276	13.183
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	131.957	102.738	29.219		108.220	23.737	18.729	5.008
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	764.143	701.738	78.223	15.818	679.446	84.697	35.654	49.043
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	61.411	68.260	664	7.513	58.067	3.343	110	3.233
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	1.024	797	227		1.024	0		
21	Trường Chính trị tỉnh	21.412	19.355	2.057		18.617	2.795		2.795
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	135	135			41	94		94
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	34.725	27.093	8.696	1.064	21.763	12.962	6.032	6.930
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	9.642	8.267	1.455	80	9.088	554	247	306
25	Sở Tài chính	15.121	14.610	1.842	1.331	13.598	1.523	37	1.486
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	177.509	121.807	55.809	106,9	151.652	25.857	9.034,3	16.822,4
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.670	5.509	5.359	198	6.915	3.755	3.668	87
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	21.295	16.389	5.014	108	17.508	3.786	1.606	2.180
29	Hội Nông dân tỉnh	11.166	6.657	4.680	171	7.955	3.211	3.208	3
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.562	3.922	640		4.562	0		

31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	22.074	20.002	2.072		18.598	3.476		3.476
32	Ban Dân tộc tỉnh	11.498	5.011	11.191	4.704	11.143	355		355
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	178.029	173.194	7.886	3.051	157.707	20.322	5.916	14.406
34	Liên minh HTX tỉnh	6.857	2.986	3.871		4.249	2.608	2.595	13
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.185	2.105	80		1.772	413	18	395
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.665	1.610	55		1.652	13		13
37	Hội Luật gia tỉnh	1.156	1.031	125		1.156	0		
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	989	896	93		989	0		
39	Hội Người mù tỉnh	633	600	33		536	97		97
40	Hội Khuyến học tỉnh	4.118	1.512	2.606		3.641	478		478
41	Hội Đông y tỉnh	338	305	33		338	0		
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.037	2.166	871		1.522	1.516		1.516
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	1.532	915	617		1.532	0		
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	5.056	4.370	686		4.789	267		267
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	549	490	59		442	106		106
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	590	476	114		590	0		
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	5.101	4.642	459		4.243	858		858
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90			90	0		
49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	3.500	0	3.500		3.310	190		190
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	26	0	26		26	0		
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	1.821	0	1.821		1.821	0		
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516	8.516			6.386	2.130		2.130
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	51.064	45.712	5.352		50.585	479		479
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708	20.708			20.708	0		
56	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	19.623	10.329	9.294		19.556	67		67
57	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	154.181	144.548	9.633		153.993	188		188
58	Công an tỉnh Quảng Ngãi	93.378	57.486	36.038	146	65.289	28.089	26.218	1.871
59	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100	100			100	0		
60	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	477.418		477.751	333	477.418	0		
61	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	10.000		10.000		10.000	0		
62	Liên Đoàn lao động tỉnh	500	430	70		496	4		4
63	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500			500	0		
64	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.580	2500	80		2.580	0		
65	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600	600			600	0		
66	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	19		19		19	0		
67	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	550	400	150		550	0		
68	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	300		300		300	0		
69	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	30		30		30	0		
70	Kho bạc nhà nước tỉnh	190		190		190	0		
71	Quỹ bảo hộ công dân	42		42		42	0		

Biểu mẫu số 58

Quyết toán chi ngân sách địa phương cho từng huyện năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	**7.446.300**	**970.483**	**6.475.817**	**0**	**9.388.678**	**1.744.109**	**256.170**	**0**	**7.644.569**	**3.481.564**	**0**	**1.132.938**	**744.851**	**388.087**	**3.564.945**			
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.386.121	251.630	1.134.491		1.404.829	154.462	25.772		1.250.367	517.320		49.673	41.557	8.116	871.742	101%	61%	110%
2	Thị xã Đức Phổ	608.145	79.302	528.843		964.707	375.732	18.569		588.975	255.394		31.881	26.832	5.049	222.946	159%	474%	111%
3	Huyện Minh Long	226.529	15.360	211.169		298.966	65.412	8.408		233.554	106.280		64.329	50.841	13.488	107.293	132%	426%	111%
4	Huyện Nghĩa Hành	419.842	55.715	364.127		613.913	163.915	5.885		449.998	184.622		48.632	36.222	12.410	84.246	146%	294%	124%
5	Huyện Bình Sơn	881.737	113.849	767.888		1.033.693	132.916	19.981		900.777	396.082		56.998	36.472	20.526	382.441	117%	117%	117%
6	Huyện Mộ Đức	575.876	71.781	504.095		687.241	77.226	13.045		610.015	261.235		49.993	33.696	16.297	113.246	119%	108%	121%
7	Huyện Lý Sơn	226.337	13.479	212.858		275.527	18.122	12.287		257.405	106.864		26.679	10.546	16.133	20.195	122%	134%	121%
8	Huyện Tư nghĩa	629.181	149.535	479.646		787.133	209.357	35.073		577.776	250.722		36.245	26.834	9.411	143.650	125%	140%	120%
9	Huyện Ba Tơ	546.815	48.699	498.116		728.379	121.734	21.164		606.645	290.291		138.892	91.940	46.952	298.460	133%	250%	122%
10	Huyện Sơn Tây	338.817	21.713	317.104		480.390	116.862	23.297		363.529	196.189		152.310	94.098	58.211	468.945	142%	538%	115%
11	Huyện Trà Bồng	612.098	35.315	576.783		795.457	90.979	37.738		704.478	386.729		321.819	196.311	125.508	395.706	130%	258%	122%
12	Huyện Sơn Tịnh	448.484	68.194	380.290		609.519	144.187	14.321		465.333	212.868		34.720	28.148	6.571	228.215	136%	211%	122%
13	Huyện Sơn Hà	546.318	45.911	500.407		708.923	73.205	20.632		635.718	316.967		120.768	71.354	49.414	227.860	130%	159%	127%

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị:Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	Tổng Số	**5.454.946**	**4.872.701**	**582.245**	**582.245**		**8.633.759**	**4.827.857**	**3.805.902**	**3.805.902**	**0**	**158%**	**99%**	**654%**	654%	
1	Thành phố Quảng Ngãi	558.078	408.086	149.992	149.992		620.064	388.742	231.322	231.322		111%	95%	154%	154%	
2	Huyện Trà Bồng	577.850	543.448	34.402	34.402		1.155.048	543.448	611.600	611.600		200%	100%	1778%	1778%	
3	Huyện Lý Sơn	220.327	194.509	25.818	25.818		284.749	194.091	90.658	90.658		129%	100%	351%	351%	
4	Huyện Sơn Tây	215.835	190.371	25.464	25.464		620.890	190.371	430.519	430.519		288%	100%	1691%	1691%	
5	Huyện Ba Tơ	492.528	442.633	49.895	49.895		878.734	439.442	439.292	439.292		178%	99%	880%	880%	
6	Huyện Tư Nghĩa	427.567	398.443	29.124	29.124		565.511	398.020	167.491	167.491		132%	100%	575%	575%	
7	Huyện Mộ Đức	485.836	448.972	36.864	36.864		658.286	445.762	212.524	212.524		135%	99%	577%	577%	
8	Thị xã Đức Phổ	478.730	429.357	49.373	49.373		751.573	424.756	326.817	326.817		157%	99%	662%	662%	

9	Huyện Bình Sơn	560.644	515.941	44.703	44.703		749.991	507.165	242.826	242.826		134%	98%	543%	543%	
10	Huyện Nghĩa Hành	358.100	326.946	31.154	31.154		540.265	325.740	214.525	214.525		151%	100%	689%	689%	
11	Huyện Sơn Hà	491.214	442.743	48.471	48.471		858.848	440.910	417.938	417.938		175%	100%	862%	862%	
12	Huyện Sơn Tịnh	364.693	326.435	38.258	38.258		522.674	325.674	197.000	197.000		143%	100%	515%	515%	
13	Huyện Minh Long	223.544	204.817	18.727	18.727		427.126	203.736	223.390	223.390		191%	99%	1193%	1193%	

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	*Trong đó*					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**16.230.979**	**2.525.127**	**5.689.240**	**4.947.293**		**2.764.162**	**305.157**
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.546.636	920.418	503.023	286.193		576.620	260.382
2	Huyện Bình Sơn	1.681.699	516.784	619.039	338.228		206.517	1.131
3	Huyện Sơn Tịnh	974.841	122.265	378.726	241.902		230.771	1.177
4	Huyện Tư Nghĩa	1.115.206	247.373	474.472	227.258		166.034	69
5	Huyện Nghĩa Hành	900.612	74.533	370.385	310.419		141.529	3.746
6	Huyện Mộ Đức	1.004.738	121.640	520.345	284.316		70.414	8.023
7	Thị xã Đức Phổ	1.395.202	194.616	499.541	426.599		274.346	100
8	Huyện Ba Tơ	1.439.649	38.319	530.373	610.341		244.019	16.597
9	Huyện Minh Long	584.995	15.356	232.468	291.234		45.092	845
10	Huyện Sơn Hà	1.222.296	60.740	517.538	499.981		144.037	0
11	Huyện Sơn Tây	1.292.529	145.983	214.824	588.166		337.203	6.353
12	Huyện Trà Bồng	1.750.176	49.607	634.415	751.998		307.498	6.658
13	Huyện Lý Sơn	322.400	17.493	194.091	90.658		20.082	76

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	**1.550.596**	**857.384**	**693.213**	**718.089**	**328.524**	**328.524**		**389.565**	**389.565**		**385.199**	**150.080**	**150.080**	**-**	**235.119**	**235.119**	**-**	**447.308**	**378.780**	**378.780**		**68.528**	**68.528**	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**166.551**	**81.227**	**85.324**	**51.132**	**4.041**	**4.041**	**-**	**47.091**	**47.091**	**-**	**43.848**	**22.724**	**22.724**	**-**	**21.124**	**21.124**	**-**	**71.571**	**54.462**	**54.462**	**-**	**17.109**	**17.109**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	73.274	48.300	24.974	18.084	-			18.084	18.084		805	-			805	805		54.385	48.300	48.300		6.085	6.085	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.781	3.780	4.001	7.781	3.780	3.780		4.001	4.001		-	-			-			-	-			-		
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.894	5.724	2.170	158	-			158	158		7.736	5.724	5.724		2.012	2.012		-	-			-		
4	Sở Công thương	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
5	Sở Thông tin và Truyền thông	6.402	-	6.402	101	-			101	101		1.301	-			1.301	1.301		5.000	-			5.000	5.000	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	315	-	315	103	-			103	103		112	-			112	112		100	-			100	100	
7	Sở Nội vụ	7.222	-	7.222	7.222	-			7.222	7.222		-	-			-			-	-			-		
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.297	-	3.297	2.397	-			2.397	2.397		-	-			-			900	-			900	900	
9	Sở Y tế	9.260	-	9.260	1.174	-			1.174	1.174		8.086	-			8.086	8.086		-	-			-		
10	Sở Tư pháp	431	-	431	431	-			431	431		-	-			-			-	-			-		
11	Sở Tài chính	23	-	23	23	-			23	23		-	-			-			-	-			-		
12	Sở Xây dựng	112	-	112	-	-			-			112	-			112	112		-	-			-		
13	Ban Dân tộc	4.193	-	4.193	4.193	-			4.193	4.193		-	-			-			-	-			-		
14	Tỉnh đoàn	524	-	524	524	-			524	524		-	-			-			-	-			-		
15	Công an tỉnh	2.680	-	2.680	-	-			-			-	-			-			2.680	-			2.680	2.680	
16	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	619	-	619	136	-			136	136		-	-			-			483	-			483	483	

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																								So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3
	Tổng số	**1.227.010**	**782.002**	**445.008**	**485.668**	**310.655**	**310.655**	**-**	**175.013**	**175.013**	**-**	**300.128**	**99.045**	**99.045**	**-**	**201.083**	**201.083**	**-**	**441.213**	**372.302**	**372.302**	**-**	**68.912**	**68.912**		**79,1%**	**91,2%**	**64,2%**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**94.072**	**37.151**	**56.921**	**37.823**	**5.016**	**5.016**	**-**	**32.808**	**32.808**	**-**	**19.863**	**11.039**	**11.039**	**-**	**8.824**	**8.824**	**-**	**36.386**	**21.096**	**21.096**	**-**	**15.289**	**15.289**	**-**	**56,5%**	**45,7%**	**66,7%**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42.001	21.096	20.904	16.594	-			16.594	16.594		688	-			688	688		24.719	21.096	21.096		3.622	3.622		57,3%	43,7%	83,7%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.622	4.641	1.981	6.622	4.641	4.641		1.981	1.981		-	-			-			-	-			-			85,1%	122,8%	49,5%
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	605	-	605	55	-			55	55		550	-			550	550		-	-			-			7,7%		27,9%
4	Sở Công thương	84	-	84	84	-			84	84		-	-			-			-	-			-			#DIV/0!		#DIV/0!
5	Sở Thông tin và Truyền thông	6.043	-	6.043	50	-			50	50		1.206	-			1.206	1.206		4.787	-			4.787	4.787		94,4%		94,4%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	203	-	203	74	-			74	74		54	-			54	54		76				76	76		64,5%		64,5%
7	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-					
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.407	374	4.033	3.457	374	374		3.083	3.083		-	-			-			950	-			950	950		133,7%	#DIV/0!	122,3%
9	Sở Y tế	4.640	-	4.640	1.056	-			1.056	1.056		3.584	-			3.584	3.584		-	-			-			50,1%		50,1%
10	Sở Tư pháp	401	-	401	401	-			401	401		-	-			-			-	-			-			93,1%		93,1%
11	Sở Tài chính	16	-	16	16	-			16	16		-	-			-			-	-			-			68,0%		68,0%
12	Sở Xây dựng	78	-	78	-	-			-			78	-			78	78		-	-			-			69,6%		69,6%
13	Ban Dân tộc	5.631	-	5.631	5.631	-	-		5.631	5.631		-	-			-			-	-			-			134,3%	#DIV/0!	134,3%
14	Tỉnh đoàn	427	-	427	427	-			427	427		-	-			-			-	-			-			81,6%	#DIV/0!	81,6%
15	Công an tỉnh	3.849	-	3.849	-	-			-			-	-			-			3.849	-			3.849	3.849		143,6%		143,6%
16	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	671	-	671	136	-			136	136		-	-			-			535	-			535	535		108,3%		108,3%

17	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	1.261	-	1.261	-	-			-			-	-			-			1.261	-			1.261	1.261		871	-	871	-	-			-			-	-			-			871	-			871	871		69,1%		69,1%
18	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và CN tỉnh	17.000	17.000	-	-	-			-			17.000	17.000	17.000		-			-	-			-			11.039	11.039	-	-	-			-			11.039	11.039	11.039					-	-			-			64,9%	64,9%	
19	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.690	-	2.690	2.390	-			2.390	2.390		-	-			-			300	-			300	300		886	-	886	586	-	-		586	586		-	-			-			300	-			300	300		32,9%	#DIV/0!	32,9%
20	Hội Nông dân tỉnh	2.056	-	2.056	1.906	-			1.906	1.906		-	-			-			150	-			150	150		866	-	866	716	-			716	716		-	-			-			150	-			150	150		42,1%		42,1%
21	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.248	-	4.248	4.248	-			4.248	4.248		-	-			-			-	-			-			1.917	-	1.917	1.917	-			1.917	1.917		-	-			-			-	-			-			45,1%		45,1%
22	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	8.696	-	8.696	-	-			-			8.696	-			8.696	8.696		-	-			-			2.664	-	2.664	-	-			-			2.664	-			2.664	2.664		-	-			-			30,6%		30,6%
23	Cục Thống kê	150	-	150	-	-						-	-						150	-			150	150		150	-	150															150				150	150				
24	KP chưa phân khai chi tiết	6.423	6.423	-	261	261	261		-			-	-			-			6.162	6.162	6.162		-			-	-	-					-			-	-			-			-							0,0%	0,0%	
II	**Ngân sách huyện**	**1.384.045**	**776.157**	**607.888**	**666.957**	**324.483**	**324.483**	**-**	**342.474**	**342.474**	**-**	**341.351**	**127.356**	**127.356**	**-**	**213.995**	**213.995**	**-**	**375.737**	**324.318**	**324.318**		**51.419**	**51.419**		**1.132.938**	**744.851**	**388.087**	**447.845**	**305.639**	**305.639**	**-**	**142.205**	**142.205**	**-**	**280.266**	**88.006**	**88.006**	**-**	**192.260**	**192.260**	**-**	**404.828**	**351.206**	**351.206**	**-**	**53.622**	**53.622**		**81,9%**	**96,0%**	**63,8%**
1	TP Quảng Ngãi	26.858	15.618	11.240	-	-			-			7.771	-			7.771	7.771		19.087	15.618	15.618		3.469	3.469		49.673	41.557	8.116	-	-			-			6.011	-			6.011	6.011		43.662	41.557	41.557		2.106	2.106		184,9%	266,1%	72,2%
2	Huyện Bình Sơn	45.313	27.968	17.345	443	-			443	443		9.905	-			9.905	9.905		34.965	27.968	27.968		6.997	6.997		56.998	36.472	20.526	157	-			157	157		10.743	51	51		10.692	10.692		46.097	36.421	36.421		9.677	9.677		125,8%	130,4%	118,3%
3	Huyện Sơn Tịnh	23.628	14.337	9.291	-	-			-			6.223	-			6.223	6.223		17.405	14.337	14.337		3.068	3.068		34.720	28.148	6.571	-	-			-			4.256	-			4.256	4.256		30.464	28.148	28.148		2.316	2.316		146,9%	196,3%	70,7%
4	Huyện Tư Nghĩa	26.766	17.058	9.708	1.571	976	976		595	595		6.860	-			6.860	6.860		18.335	16.082	16.082		2.253	2.253		36.245	26.834	9.411	1.513	1.065	1.065		448	448		5.711	-			5.711	5.711		29.021	25.769	25.769		3.252	3.252		135,4%	157,3%	96,9%
5	Huyện Nghĩa Hành	33.970	21.845	12.125	2.862	1.083	1.083		1.779	1.779		7.153	-			7.153	7.153		23.955	20.762	20.762		3.193	3.193		48.632	36.222	12.410	2.606	1.121	1.121		1.485	1.485		7.932	-			7.932	7.932		38.094	35.101	35.101		2.993	2.993		143,2%	165,8%	102,3%
6	Huyện Mộ Đức	40.985	22.304	18.681	-	-			-			7.829	-			7.829	7.829		33.156	22.304	22.304		10.852	10.852		49.993	33.696	16.297	-	-			-			6.015	-			6.015	6.015		43.978	33.696	33.696		10.282	10.282		122,0%	151,1%	87,2%
7	TX Đức Phổ	27.657	15.755	11.902	-	-			-			7.829	-			7.829	7.829		19.828	15.755	15.755		4.073	4.073		31.881	26.832	5.049	-	-			-			3.880	-			3.880	3.880		28.001	26.832	26.832		1.169	1.169		115,3%	170,3%	42,4%
8	Huyện Ba Tơ	226.115	114.257	111.858	172.273	74.048	74.048		98.225	98.225		10.269	-			10.269	10.269		43.573	40.209	40.209		3.364	3.364		138.892	91.940	46.952	94.740	60.387	60.387		34.353	34.353		7.636	-			7.636	7.636		36.516	31.553	31.553		4.962	4.962		61,4%	80,5%	42,0%
9	Huyện Minh Long	79.548	54.205	25.343	37.662	21.225	21.225		16.437	16.437		7.191	-			7.191	7.191		34.695	32.980	32.980		1.715	1.715		64.329	50.841	13.488	26.027	20.226	20.226		5.802	5.802		6.188	-			6.188	6.188		32.113	30.616	30.616		1.498	1.498		80,9%	93,8%	53,2%
10	Huyện Sơn Hà	161.314	100.983	60.331	112.012	65.597	65.597		46.415	46.415		11.909	-			11.909	11.909		37.393	35.386	35.386		2.007	2.007		120.768	71.354	49.414	97.605	57.675	57.675		39.929	39.929		6.048	-			6.048	6.048		17.115	13.678	13.678		3.437	3.437		74,9%	70,7%	81,9%
11	Huyện Sơn Tây	284.542	154.361	130.181	145.436	62.839	62.839		82.597	82.597		98.969	55.525	55.525		43.444	43.444		40.137	35.997	35.997		4.140	4.140		152.310	94.098	58.211	87.449	68.860	68.860		18.589	18.589		45.466	8.353	8.353		37.113	37.113		19.395	16.886	16.886		2.509	2.509		53,5%	61,0%	44,7%
12	Huyện Trà Bồng	387.178	207.461	179.717	194.698	98.715	98.715		95.983	95.983		140.535	61.931	61.931		78.604	78.604		51.945	46.815	46.815		5.130	5.130		321.819	196.311	125.508	137.747	96.305	96.305		41.442	41.442		145.349	69.394	69.394		75.954	75.954		38.723	30.611	30.611		8.112	8.112		83,1%	94,6%	69,8%
13	Huyện Lý Sơn	20.170	10.004	10.166	-	-			-			18.908	9.900	9.900		9.008	9.008		1.262	104	104		1.158	1.158		26.679	10.546	16.133	-	-			-			25.031	10.208	10.208		14.822	14.822		1.649	338	338		1.311	1.311		132,3%	105,4%	158,7%

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN 2024				QUYẾT TOÁN 2024				So sánh (%)			
							Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
									Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=22+23+24	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng cộng							**25.513.030**	**414.447**	**8.541.819**	**16.556.763**	**10.944.073**	**304.181**	**4.767.620**	**5.872.272**	**12.746.773**	**310.208**	**5.675.627**	**6.760.937**	**5.435.545**	**30.480**	**1.652.391**	**3.752.674**	**2.706.600**	**23.425**	**960.760**	**1.722.415**	**50%**	**77%**	**58%**	**46%**
I	**Lĩnh vực quốc phòng (010)**							**1.083.890**	**0**	**688.000**	**395.890**	**605.411**	**0**	**500.281**	**105.131**	**629.036**	**0**	**501.801**	**127.235**	**82.450**	**0**	**0**	**82.450**	**62.790**	**0**	**460**	**62.330**	**76%**			**76%**
1	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**							**1.037.087**	**0**	**688.000**	**349.087**	**584.193**	**0**	**500.281**	**83.912**	**598.975**	**0**	**501.801**	**97.174**	**72.431**	**0**	**0**	**72.431**	**50.847**	**0**	**460**	**50.387**	**70%**			**70%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**1.037.087**	**0**	**688.000**	**349.087**	**584.193**	**0**	**500.281**	**83.912**	**598.975**	**0**	**501.801**	**97.174**	**72.431**	**0**	**0**	**72.431**	**50.847**	**0**	**460**	**50.387**	**70%**			**70%**
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	7004686	011	Xã Bình Thạnh Huyện Bình Sơn		2021-2025	15/QĐ-UBND ngày 7/9/2021	29.995	0	0	29.995	12.303	0	0	12.303	12.900	0	0	12.900	10.231	0	0	10.231	10.531	0	0	10.531	103%			103%
	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	7004686	011	Xã Tịnh Hiệp huyện Sơn Tịnh		2022-2025	22/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60.000	0	0	60.000	2.683	0	0	2.683	14.950	0	0	14.950	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chỉ huy Bộ CHQS tỉnh	7004686	011	Phường Trần Hưng Đạo TP Quảng Ngãi		2022-2025	21/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	69.097	0	0	69.097	55.093	0	0	55.093	55.324	0	0	55.324	11.200	0	0	11.200	11.420	0	0	11.420	102%			102%
	Đường vào đường hầm Đức Phú	7004686	011	Xã Đức Phú huyện Mộ Đức		2023-2025	36/UBND ngày 22/11/2022	29.995	0	0	29.995	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	12.000	0	0	12.000	12.000	0	0	12.000	100%			100%
	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	7004686	011	Xã Nghĩa Sơn huyện tư Nghĩa		2023-2025	37/QĐ-UBND	25.000	0	0	25.000	6.833	0	0	6.833	7.000	0	0	7.000	13.000	0	0	13.000	13.167	0	0	13.167	101%			101%
	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	7004686	011	Xã Phổ Nhơn TX Đức Phổ		2022-2026	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	0	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000	938	0	0	938	16%			16%
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	7004686	011	Xã Bình Thạnh Huyện Bình Sơn		2024-2028	06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	0	0	95.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000	2.331	0	0	2.331	12%			12%
	Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn - giai đoạn 3	7004686	011	huyện Lý Sơn		8/2016-12/2022	2481/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	0	688.000	0	500.281	0	500.281	0	501.801	0	501.801	0	0	0	0	0	460	0	460	0				
2	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh**							**46.803**	**0**	**0**	**46.803**	**21.218**	**0**	**0**	**21.218**	**30.061**	**0**	**0**	**30.061**	**10.019**	**0**	**0**	**10.019**	**11.943**	**0**	**0**	**11.943**	**119%**			**119%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**46.803**	**0**	**0**	**46.803**	**21.218**	**0**	**0**	**21.218**	**30.061**	**0**	**0**	**30.061**	**10.019**	**0**	**0**	**10.019**	**11.943**	**0**	**0**	**11.943**	**119%**			**119%**
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	7004686	011	TP Quảng Ngãi		2023-2025	213/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	5.945	0	0	5.945	4.681	0	0	4.681	4.910	0	0	4.910	47	0	0	47	47	0	0	47	100%			100%
	Trạm Kiểm soát biên phòng An Bình	7004686	011	Lý Sơn		2023-2025	211/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	6.500	0	0	6.500	4.675	0	0	4.675	4.100	0	0	4.100	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	100%			100%
	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	7004686	011	Bình Sơn		2019-2024	844/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	27.900	0	0	27.900	11.602	0	0	11.602	20.951	0	0	20.951	4.472	0	0	4.472	6.735	0	0	6.735	151%			151%
	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	7004686	011	TP Quảng Ngãi		2023-2025	211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	6.458	0	0	6.458	260	0	0	260	100	0	0	100	4.000	0	0	4.000	3.661	0	0	3.661	92%			92%
II	**Lĩnh vực an ninh (040)**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**
1	**Công an tỉnh**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**
	Trụ sở làm việc Công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	7004692	041	TX Đức Phổ	S XD: 243m2 S sàn: 755m2	2021-2023	90/QĐ-STC ngày 20/5/2024	10.000	0	0	10.000	9.815	0	0	9.815	9.815	0	0	9.815	88	0	0	88	88	0	0	88	100%			100%
	Trụ sở làm việc Công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	7004692	041	TX Đức Phổ	S XD: 360m2 S sàn: 1.260m2	2021-2023	91/QĐ-STC ngày 20/5/2024	14.990	0	0	14.990	14.541	0	0	14.541	14.541	0	0	14.541	28	0	0	28	28	0	0	28	100%			100%
	Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng; thị xã Đức Phổ	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2021-2023	2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	0	0	29.000	28.545	0	0	28.545	28.550	0	0	28.550	105	0	0	105	110	0	0	110	105%			105%
	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	TP Quảng Ngãi	S XD: 5.006m2 S sàn: 23.596m2	2023-2025	9133/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288.000	0	188.000	100.000	150	0	0	150	150	0	0	150	20.000	0	0	20.000	16.642	0	0	16.642	83%			83%
	Xây dựng mới cơ sở làm việc công an huyện Sơn Hà	7004692	041	Huyện Sơn Hà		2024-2025	4247/QĐ-BCA-H02 ngày 13/6/2024	85.900	0	75.900	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0%			0%
	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	7004692	041	TP Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn	73 trụ chữa cháy, 08 bến, 03 bể	2023-2025	1268/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	43.000	0	0	43.000	6.707	0	0	6.707	15.150	0	0	15.150	15.000	0	0	15.000	17.735	0	0	17.735	118%			118%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.560m2	2023-2025	1443/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	29.500	0	0	29.500	10.881	0	0	10.881	17.200	0	0	17.200	9.500	0	0	9.500	15.314	0	0	15.314	161%			161%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Sơn Hà và Sơn Tây	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.560m2	2023-2025	1549/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.500	0	0	29.500	10.766	0	0	10.766	17.200	0	0	17.200	9.500	0	0	9.500	15.934	0	0	15.934	168%			168%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.560m2	2023-2025	1553/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.000	0	0	29.000	11.005	0	0	11.005	17.200	0	0	17.200	9.000	0	0	9.000	13.378	0	0	13.378	149%			149%
	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2023-2026	15/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	100.000	0	0	100.000	1.518	0	0	1.518	35.100	0	0	35.100	45.000	0	0	45.000	78.582	0	0	78.582	175%			175%
	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2024-2027	21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	434.000	0	0	434.000	300	0	0	300	300	0	0	300	150.000	0	0	150.000	98.581	0	0	98.581	66%			66%
III.	**Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (70)**							**570.080**	**0**	**116.936**	**453.144**	**167.630**	**0**	**51.457**	**116.173**	**224.755**	**0**	**114.046**	**110.709**	**200.686**	**0**	**49.226**	**151.460**	**141.773**	**0**	**72.800**	**68.972**	**71%**	**148%**	**46%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**554.990**	**0**	**108.162**	**446.828**	**162.685**	**0**	**47.486**	**115.199**	**214.947**	**0**	**109.967**	**104.980**	**191.863**	**0**	**45.474**	**146.389**	**132.486**	**0**	**68.584**	**63.903**	**69%**	**151%**	**44%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**554.990**	**0**	**108.162**	**446.828**	**162.685**	**0**	**47.486**	**115.199**	**214.947**	**0**	**109.967**	**104.980**	**191.863**	**0**	**45.474**	**146.389**	**132.486**	**0**	**68.584**	**63.903**	**69%**	**151%**	**44%**
	Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)	7552957	074	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2016-2023	21/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	25.014	0	0	25.014	23.496	0	0	23.496	0	0	0	0	1.356	0	0	1.356	1.356	0	0	1.356	100%			100%
	Trường THPT Lương Thế Vinh-Nhà thi đấu đa năng	7907059	074	TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2023	155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	8.410	0	0	8.410	6.050	0	0	6.050	0	0	0	0	1.638	0	0	1.638	1.638	0	0	1.638	100%			100%
	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa - Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907215	074	Xã Nghĩa Thuận - huyện Tư Nghĩa		2022-2023	583/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	6.651	0	0	6.651	5.771	0	0	5.771	5.771	0	0	5.771	666	0	0	666	666	0	0	666	100%			100%
	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907054	074	H. Sơn hà, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	563/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	14.500	0	0	14.500	10.518	0	0	10.518	10.513	0	0	10.513	3.184	0	0	3.184	3.184	0	0	3.184	100%			100%
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	7966136	093	P.Quảng phú - TP.Quảng		2022-2025	1473/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	55.386	0	48.162	7.224	20.084	0	16.883	3.201	24.541	0	21.341	3.201	13.000	0	11.304	1.696	7.039	0	7.010	29	54%	62%	2%
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	7966692	093	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.160	0	0	5.160	32.921	0	28.627	4.295	32.921	0	28.627	4.295	4.000	0	3.478	522	4.000	0	3.478	522	100%	100%	100%
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	7918195	093	P.Quảng phú - TP.Quảng Ngãi		2022-2024	1341/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	68.000	0	60.000	8.000	2.126	0	1.976	150	60.150	0	60.000	150	35.792	0	30.692	5.100	63.196	0	58.096	5.100	177%	189%	100%
	Trường THPT Lý Sơn	8049906	074	Huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	2444/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	79.000	0	0	79.000	200	0	0	200	200	0	0	200	18.000	0	0	18.000	2.773	0	0	2.773	15%			15%
	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	7907060	074	huyện Ba Tơ		2022-2024	569/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.000	0	0	14.000	12.050	0	0	12.050	12.050	0	0	12.050	1.450	0	0	1.450	1.450	0	0	1.450	100%			100%
	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907210	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000	0	0	17.000	15.050	0	0	15.050	15.050	0	0	15.050	899	0	0	899	899	0	0	899	100%			100%
	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907064	074	Huyện NGhĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000	0	0	17.000	1.017	0	0	1.017	3.150	0	0	3.150	7.000	0	0	7.000	9.124	0	0	9.124	130%			130%
	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	7907061	074	huyện Ba Tơ		2023-2025	568/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	0	0	14.500	1.827	0	0	1.827	4.150	0	0	4.150	8.703	0	0	8.703	11.026	0	0	11.026	127%			127%
	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	7907062	074	huyện Minh Long		2023-2025	564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	0	0	11.000	1.708	0	0	1.708	4.150	0	0	4.150	6.000	0	0	6.000	8.442	0	0	8.442	141%			141%

	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	7907058	074	Xã nghĩa Hòa-huyện Tư Nghĩa		2023-2025	571/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	0	0	8.000	2.872	0	0	2.872	3.100	0	0	3.100	4.000	0	0	4.000	4.228	0	0	4.228	106%			106%
	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	7907212	074	TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	10.000	0	0	10.000	2.154	0	0	2.154	3.000	0	0	3.000	4.948	0	0	4.948	5.794	0	0	5.794	117%			117%
	THPT Văn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	7907057	074	huyện Bình Sơn		2024-2025	570/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	0	0	8.000	100	0	0	100	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	1.274	0	0	1.274	42%			42%
	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907208	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	585/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	14.500	0	0	14.500	150	0	0	150	150	0	0	150	3.000	0	0	3.000	820	0	0	820	27%			27%
	THPT Lê Quý Đôn – Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907063	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	567/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	0	0	14.500	150	0	0	150	150	0	0	150	6.400	0	0	6.400	2.169	0	0	2.169	34%			34%
	Kỹ túc xá Trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn 1)	7376487	074	TP Quảng Ngãi		2015-2022	688/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	15.702	0	0	15.702	14.750	0	0	14.750	14.750	0	0	14.750	750	0	0	750	750	0	0	750	100%			100%
	Trường THPT chuyên Lê Khiết-Xây dựng Kỹ túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (GĐ 2) (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7909963	074	TP.Quảng Ngãi		2021-2025	1457/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	60.000	0	0	60.000	1.790	0	0	1.790	13.150	0	0	13.150	43.429	0	0	43.429	375	0	0	375	1%			1%
	Trường THPT DTNT tỉnh - Xây dựng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7907213	074	TP Quảng Ngãi		2022-2024	164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.666	0	0	8.666	7.324	0	0	7.324	7.324	0	0	7.324	226	0	0	226	0	0	0	0	0%			0%
	Trường chính trị tỉnh (Giai đoạn 2) (Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 09/11/2023)	8040129	093	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi	Các khối chức năng và hạng mục phụ trợ	2023-2026	1606/QĐ-UBND 30/10/2023	80.000	0	0	80.000	578	0	0	578	578	0	0	578	24.422	0	0	24.422	2.285	0	0	2.285	9%			9%
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**							**15.090**	**0**	**8.774**	**6.316**	**4.945**	**0**	**3.971**	**974**	**9.808**	**0**	**4.079**	**5.729**	**8.823**	**0**	**3.752**	**5.071**	**9.286**	**0**	**4.217**	**5.070**	**105%**		**112%**	**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**15.090**	**0**	**8.774**	**6.316**	**4.945**	**0**	**3.971**	**974**	**9.808**	**0**	**4.079**	**5.729**	**8.823**	**0**	**3.752**	**5.071**	**9.286**	**0**	**4.217**	**5.070**	**105%**		**112%**	**100%**
	Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	8017506	074	xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	9/2023-02/2024	33/QĐ-SXD ngày 07/3/2023 của Sở XD	1.265	0	1.110	165	790	0	550	150	520	0	420	100	526	0	490	36	508	0	484	23	97%		99%	65%
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng cổ nhà vệ sinh	8017673	074	Xã Sơn Đông, huyện Sơn Tây, tỉnh QN	Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng cổ nhà vệ sinh	12/2023-7/2024	39/QĐ-SXD ngày 08/3/2023 của Sở XD	3.452	0	3.176	476	1.093	0	780	313	1.120	0	780	340	2.432	0	2.286	146	3.285	0	2.994	290	135%		131%	195%
	Trường THPT Sơn Hà, HM: Hệ thống phòng cháy chữa cháy	8079110	074	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	10-2024-02/2025	35/QĐ-SXD ngày 07/3/2024	1.465	0	1.448	217	0	0	0	0	0	0	0	0	849	0	738	111	849	0	738	111	100%		100%	100%
	Trường THCS- THPT Phạm Kiệt: Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	7974188	074	xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà, tỉnh QN	Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	10/2022-7-2023	154/QĐ-SXD ngày 12/9/2022	1.208	0	1.050	158	1.049	0	920	129	1.061	0	932	129	12	0	12	0	0	0	0	0	0%		0%	
	Trường THPT Ba Tơ. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo 6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7974514	074	thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ	11-2022-5-2023	156/QĐ-SXD ngày 14/9/2022	2.300	0	2.000	300	1.881	0	1.721	160	2.107	0	1.947	160	226	0	226	0	0	0	0	0	0%		0%	
	Dự án Đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các dự án khắc phục điểm bão an toàn phòng cháy, chữa cháy tại các chợ vị trí thuộc Sở Công thương và Đầu tư (Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023)	8053942	074	thành phố Quảng Ngãi; xã Bình Tân Phú huyện Bình Sơn; xã Đức Lân huyện Mộ Đức	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dự án khắc phục điểm bão an toàn Phòng cháy, chữa cháy tại Trường THPT Võ Nguyên Giáp, THPT Văn Tường và THPT Trần Quang Diệu	12-2023-01-2025	160/QĐ-SXD ngày 16/10/2023	5.000	0	0	5.000	222	0	0	222	5.000	0	0	5.000	4.779	0	0	4.779	4.645	0	0	4.645	97%			97%
IV.	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình (130)**							**1.498.778**	**52.847**	**683.301**	**762.629**	**580.752**	**33.818**	**374.042**	**172.892**	**956.036**	**38.783**	**532.908**	**384.433**	**495.233**	**13.945**	**157.612**	**323.67%**	**324.05%**	**14.876**	**179.782**	**129.397**	**65%**	**107%**	**114%**	**40%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**986.570**	**0**	**421.399**	**565.170**	**283.227**	**0**	**232.505**	**50.722**	**633.858**	**0**	**371.000**	**262.858**	**425.494**	**0**	**157.612**	**267.882**	**240.962**	**0**	**168.018**	**72.944**	**57%**		**107%**	**27%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**986.570**	**0**	**421.399**	**565.170**	**283.227**	**0**	**232.505**	**50.722**	**633.858**	**0**	**371.000**	**262.858**	**425.494**	**0**	**157.612**	**267.882**	**240.962**	**0**	**168.018**	**72.944**	**57%**		**107%**	**27%**
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cần bệ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	7909966	132	P Nghĩa Lộ - tp Quảng Ngãi		2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	0	90.000	20.000	88.753	0	88.703	50	90.050	0	90.000	50	4.000	0	0	4.000	1.860	0	0	1.860	47%			47%
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	7909967	132	Huyện Sơn Tịnh-Quảng Ngãi		2022-2025	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.398	0	125.399	19.999	70.351	0	70.301	50	85.050	0	85.000	50	35.513	0	25.513	10.000	40.957	0	40.045	912	115%		157%	9%
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	7909964	132	Thị xã Đức Phổ		2022-2026	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	94.372	0	80.000	14.372	70.050	0	70.000	50	70.050	0	70.000	50	11.000	0	10.000	1.000	5.473	0	5.473	0	50%		55%	0%
	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 8 trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Quảng Ngãi	8017855	132	Các Huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	136.800	0	126.000	10.800	3.501	0	3.501	0	126.000	0	126.000	0	124.099	0	122.099	2.000	124.406	0	122.499	1.907	100%		100%	95%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	7936256	139	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	0	0	150.000	47.666	0	0	47.666	62.550	0	0	62.550	50.600	0	0	50.600	64.383	0	0	64.383	127%			127%
	Khoa ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	7249892	132	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi				0	0	0	0	1.669	0	0	1.669	150	0	0	150	1.519	0	0	1.519	1.519	0	0	1.519	100%			100%
	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế (Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 15/11/2023)	8040128	132	Các huyện và TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2026	1679/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	350.000	0	0	350.000	1.237	0	0	1.237	200.000	0	0	200.000	198.763	0	0	198.763	2.362	0	0	2.362	1%			1%
2	**Sở y tế**							**225.208**	**52.847**	**0**	**172.361**	**132.488**	**33.818**	**0**	**98.670**	**148.786**	**38.783**	**0**	**110.083**	**57.738**	**13.945**	**0**	**43.793**	**59.329**	**14.876**	**0**	**44.453**	**103%**	**107%**		**102%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**225.208**	**52.847**	**0**	**172.361**	**132.488**	**33.818**	**0**	**98.670**	**148.786**	**38.703**	**0**	**110.083**	**57.738**	**13.945**	**0**	**43.793**	**59.329**	**14.876**	**0**	**44.453**	**103%**	**107%**		**102%**
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	7803981	139	Các TYT xã trong tỉnh		2020-2024	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; 402/QĐ-UBND 25/5/2021	220.708	52.847	0	167.861	132.488	33.818	0	98.670	148.786	38.703	0	110.083	53.238	13.945	0	39.293	56.021	14.876	0	41.145	105%	107%		105%
	Dự án: Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	8071360	132	Xã ba giang		2.024	238/QĐ-SXD ngày 29/3/2023	4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500	3.308	0	0	3.308	74%			74%
3	**Huyện Lý Sơn**							**287.000**	**0**	**261.902**	**25.098**	**165.037**	**0**	**141.537**	**23.500**	**173.400**	**0**	**161.900**	**11.500**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**23.765**	**0**	**11.765**	**12.000**	**198%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**287.000**	**0**	**261.902**	**25.098**	**165.037**	**0**	**141.537**	**23.500**	**173.400**	**0**	**161.900**	**11.500**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**23.765**	**0**	**11.765**	**12.000**	**198%**			**100%**
	Trung tâm y tế quân dân y kết hợp huyện Lý Sơn	7809660	132	An Vĩnh	DTXD 3.874m2	2019-2023	1785/QĐ-UBND ngày 25/11/2020; số 1282/QĐ-UBND ngày 24/8/2023; số 384/QĐ-UBND ngày 25/3/2024; số 1470/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	287.000	0	261.902	25.098	165.037	0	141.537	23.500	173.400	0	161.900	11.500	12.000	0	0	12.000	23.765	0	11.765	12.000	198%			100%
V.	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (160)**							**417.799**	**0**	**3.790**	**414.009**	**224.757**	**0**	**163.478**	**61.280**	**265.179**	**0**	**203.455**	**61.724**	**80.237**	**0**	**289**	**79.947**	**104.639**	**0**	**39.121**	**65.518**	**130%**		**13520%**	**82%**
1	**Sở Văn hóa thể thao và Du lịch**							**59.909**	**0**	**3.790**	**56.119**	**4.145**	**0**	**3.166**	**980**	**4.629**	**0**	**3.455**	**1.174**	**9.584**	**0**	**289**	**9.294**	**4.121**	**0**	**289**	**3.831**	**43%**		**100%**	**41%**
a	Chuẩn bị đầu tư							29.500	0	0	29.500	200	0	0	200	200	0	0	200	100	0	0	100	100	0	0	100	100%			100%
	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	8047837	161	Tp. Quảng Ngãi		2025-2026	916/QĐ -UBND 08/9/2023	29.500	0	0	29.500	200	0	0	200	200	0	0	200	100	0	0	100	100	0	0	100	100%			100%
b	**Thực hiện dự án**							**30.409**	**0**	**3.790**	**26.619**	**3.945**	**0**	**3.166**	**780**	**4.429**	**0**	**3.455**	**974**	**9.484**	**0**	**289**	**9.194**	**4.021**	**0**	**289**	**3.731**	**42%**		**100%**	**41%**
	Dự án: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi	7974189	161	Huyện Ba Tơ		2022-2024	849/QĐ -UBND 03/8/2022	4.359	0	3.790	569	3.395	0	3.166	230	3.879	0	3.455	424	484	0	289	194	374	0	289	85	77%		100%	44%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	7957775	161	Huyện Mộ Đức		2024-2025	1811/QĐ -UBND 05/12/2023	5.000	0	0	5.000	150	0	0	150	150	0	0	150	2.500	0	0	2.500	1.763	0	0	1.763	71%			71%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	7957774	161	Huyện Nghĩa Hành		2024-2025	1809/QĐ -UBND 05/12/2023	10.050	0	0	10.050	200	0	0	200	200	0	0	200	1.000	0	0	1.000	934	0	0	934	93%			93%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	7958954	161	Huyện Lý Sơn		2024-2025	1810/QĐ -UBND 05/12/2023	11.000	0	0	11.000	200	0	0	200	200	0	0	200	5.500	0	0	5.500	949	0	0	949	17%			17%
2	**Sở Thông tin và Truyền thông**							**44.890**	**0**	**0**	**44.890**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**736**	**0**	**0**	**736**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**44.890**	**0**	**0**	**44.890**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**736**	**0**	**0**	**736**				
	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	7920614	171	Thành phố Quảng Ngãi		2022-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.890	0	0	44.890	0	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	736	0	0	736				
3	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**313.000**	**0**	**0**	**313.000**	**220.612**	**0**	**160.312**	**60.300**	**260.450**	**0**	**200.000**	**60.450**	**70.653**	**0**	**0**	**70.653**	**99.783**	**0**	**38.831**	**60.951**	**141%**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**86%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**313.000**	**0**	**0**	**313.000**	**220.612**	**0**	**160.312**	**60.300**	**260.450**	**0**	**200.000**	**60.450**	**70.653**	**0**	**0**	**70.653**	**99.783**	**0**	**38.831**	**60.951**	**141%**			**86%**
	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	7923532	161	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	0	0	300.000	210.312	0	160.312	50.000	250.000	0	200.000	50.000	70.000	0	0	70.000	98.986	0	38.831	60.155	141%			86%
	Tôn tạo, nâng cấp mộ Huỳnh Thúc Kháng	7435500	161	TP.Quảng Ngãi		2018-2023	922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	13.000	0	0	13.000	10.300	0	0	10.300	10.300	0	0	10.300	0	0	0	0	144	0	0	144				
	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Trường Lũy Quảng Ngãi	7308504	161	Quảng Ngãi				0	0	0	0	803	0	0	803	150	0	0	150	653	0	0	653	653	0	0	653	100%			100%
VI.	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)**							**36.000**	**0**	**0**	**36.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.116**	**0**	**0**	**12.116**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**100%**			**100%**
1	**Đài Phát thanh truyền hình tỉnh**							**36.000**	**0**	**0**	**36.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.116**	**0**	**0**	**12.116**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Server lưu trữ HD/4K, hệ thống quản lý dữ liệu truyền hình số và camera cho phóng viên	7916448	201	Đài PT&TH tỉnh				10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	0%			0%

b	**Thực hiện dự án**							**26.000**	**0**	**0**	**26.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.016**	**0**	**0**	**12.016**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**101%**			**101%**
	Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA	7916444	201	Đài PT&TH tỉnh		2022-2023	378/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	10.000	0	0	10.000	9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	16	0	0	16	95	0	0	95	614%			614%
	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng quản lý nội dung	7916446	201	Đài PT&TH tỉnh		2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	0	0	7.000	50	0	0	50	50	0	0	50	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	5.000	100%			100%
	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	7916447	201	Đài PT&TH tỉnh		2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	0	0	9.000	50	0	0	50	50	0	0	50	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	100%			100%
VII.	**Chi thể dục thể thao (220)**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	7909965	221	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	90.000	0	20.000	70.000	40.894	0	40.844	50	44.050	0	44.000	50	20.000	0	20.000	0	791	0	791	0	4%		4%	
VIII.	**Chi bảo vệ môi trường (250)**							**635.243**	**361.600**	**0**	**273.643**	**406.340**	**268.214**	**0**	**138.126**	**431.838**	**269.285**	**0**	**162.552**	**13.696**	**0**	**0**	**13.696**	**17.033**	**0**	**0**	**17.033**	**124%**			**124%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**96.058**	**0**	**0**	**96.058**	**8.645**	**0**	**0**	**8.645**	**35.050**	**0**	**0**	**35.050**	**10.590**	**0**	**0**	**10.590**	**13.162**	**0**	**0**	**13.162**	**124%**			**124%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	**500**	**353**	**0**	**0**	**353**	**71%**			**71%**
	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	7808109	262					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	500	353	0	0	353	71%			71%
b	**thực hiện dự án**							**96.058**	**0**	**0**	**96.058**	**8.645**	**0**	**0**	**8.645**	**35.050**	**0**	**0**	**35.050**	**10.090**	**0**	**0**	**10.090**	**12.809**	**0**	**0**	**12.809**	**127%**			**127%**
	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	7936254	261	Huyện Tư Nghĩa và Nghĩa Hành, Qngãi		2022-2025	286/QĐ-UBND,ngày 08/3/2022	96.058	0	0	96.058	8.645	0	0	8.645	35.050	0	0	35.050	10.090	0	0	10.090	12.809	0	0	12.809	127%			127%
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh**							**437.227**	**361.600**	**0**	**75.627**	**313.810**	**268.214**	**0**	**45.596**	**312.775**	**269.285**	**0**	**43.490**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**437.227**	**361.600**	**0**	**75.627**	**313.810**	**268.214**	**0**	**45.596**	**312.775**	**269.285**	**0**	**43.490**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**100%**			**100%**
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	7624218	272	tỉnh Quảng Ngãi.		2019-2021	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.227	361.600	0	75.627	313.810	268.214	0	45.596	312.775	269.285	0	43.490	2.106	0	0	2.106	2.106	0	0	2.106	100%			100%
3	**Sở Tài nguyên và Môi trường**							**101.958**	**0**	**0**	**101.958**	**83.884**	**0**	**0**	**83.884**	**84.012**	**0**	**0**	**84.012**	**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**1.764**	**0**	**0**	**1.764**	**176%**			**176%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**101.958**	**0**	**0**	**101.958**	**83.884**	**0**	**0**	**83.884**	**84.012**	**0**	**0**	**84.012**	**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**1.764**	**0**	**0**	**1.764**	**176%**			**176%**
	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	7519781	272	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	7,5ha	2015 - Quý II/2025	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.958	0	0	101.958	83.884	0	0	83.884	84.012	0	0	84.012	1.000	0	0	1.000	1.764	0	0	1.764	176%			176%
IX.	**Chi bảo đảm xã hội (370)**							**150.954**	**0**	**95.948**	**55.006**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**82.823**	**0**	**57.099**	**25.724**	**113.672**	**0**	**78.836**	**34.836**	**137%**		**138%**	**135%**
1	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**							**20.998**	**0**	**5.948**	**15.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.701**	**0**	**4.977**	**5.724**	**6.491**	**0**	**0**	**6.491**	**61%**		**0%**	**113%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**20.998**	**0**	**5.948**	**15.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.701**	**0**	**4.977**	**5.724**	**6.491**	**0**	**0**	**6.491**	**61%**		**0%**	**113%**
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	8071364	398	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh		2024-2025	1368/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	6.998	0	5.948	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	5.724	0	4.977	747	0	0	0	0	0%		0%	0%
	Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 18/9/2023)	8032142	398	Xã Nghĩa Thuận huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	546/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.000	0	0	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.977	0	0	4.977	6.491	0	0	6.491	130%			130%
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**129.956**	**0**	**90.000**	**39.956**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**72.122**	**0**	**52.122**	**20.000**	**107.181**	**0**	**78.836**	**28.345**	**149%**		**151%**	**142%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**129.956**	**0**	**90.000**	**39.956**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**72.122**	**0**	**52.122**	**20.000**	**107.181**	**0**	**78.836**	**28.345**	**149%**		**151%**	**142%**
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	7482328	398	TP.Quảng Ngãi		2023-2025	09/NQ-HĐND ngày 13/4/2022	39.956	0	0	39.956	1.670	0	0	1.670	10.239	0	0	10.239	20.000	0	0	20.000	28.345	0	0	28.345	142%			142%
	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở LII)	8017854	398	Xã Nghĩa Kỳ và TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	897/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	90.000	0	90.000	0	2.522	0	2.522	0	90.000	0	90.000	0	52.122	0	52.122	0	78.836	0	78.836	0	151%		151%	#DIV/0!
X.	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (340)**							**1.168.230**	**0**	**50.000**	**1.118.230**	**251.969**	**0**	**42.992**	**208.977**	**276.390**	**0**	**50.000**	**226.390**	**73.712**	**0**	**0**	**73.712**	**71.968**	**0**	**3.290**	**68.678**	**98%**			**93%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**308.239**	**0**	**50.000**	**258.239**	**174.641**	**0**	**42.992**	**131.649**	**198.990**	**0**	**50.000**	**148.990**	**72.600**	**0**	**0**	**72.600**	**69.769**	**0**	**3.290**	**66.479**	**96%**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**92%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**308.239**	**0**	**50.000**	**258.239**	**174.641**	**0**	**42.992**	**131.649**	**198.990**	**0**	**50.000**	**148.990**	**72.600**	**0**	**0**	**72.600**	**69.769**	**0**	**3.290**	**66.479**	**96%**			**92%**
	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	7918194	341	Thành phố Quảng Ngãi		2022-2025	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	149.300	0	50.000	99.300	113.453	0	42.992	70.460	120.490	0	50.000	70.490	28.000	0	0	28.000	26.320	0	3.290	23.030	94%			82%
	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	7936255	341	TP.Quảng Ngãi		2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	0	0	35.000	1.427	0	0	1.427	8.700	0	0	8.700	10.000	0	0	10.000	3.118	0	0	3.118	31%			31%
	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	7907628	351	TP Quảng Ngãi		2023-2025	579/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	29.500	0	0	29.500	1.234	0	0	1.234	6.350	0	0	6.350	16.000	0	0	16.000	21.116	0	0	21.116	132%			132%
	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	7909968	341	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	1541/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	29.039	0	0	29.039	1.365	0	0	1.365	6.150	0	0	6.150	11.300	0	0	11.300	16.118	0	0	16.118	143%			143%
	Nhà A3 tỉnh ủy	7803982	351	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2020-2025	2096/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	65.400	0	0	65.400	57.163	0	0	57.163	57.300	0	0	57.300	7.300	0	0	7.300	3.098	0	0	3.098	42%			42%
2	**Thành phố Quảng Ngãi**							**780.000**	**0**	**0**	**780.000**	**1.912**	**0**	**0**	**1.912**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.087**	**0**	**0**	**1.087**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**780.000**	**0**	**0**	**780.000**	**1.912**	**0**	**0**	**1.912**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.087**	**0**	**0**	**1.087**				
	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	7972233		TP. Quảng Ngãi		2024-2027	4632/QĐ-UBND 04/10/2023	780.000	0	0	780.000	1.912	0	0	1.912	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0	1.087	0	0	1.087				
3	**Huyện Lý Sơn**							**79.992**	**0**	**0**	**79.992**	**75.416**	**0**	**0**	**75.416**	**74.400**	**0**	**0**	**74.400**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**79.992**	**0**	**0**	**79.992**	**75.416**	**0**	**0**	**75.416**	**74.400**	**0**	**0**	**74.400**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**100%**			**100%**
	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	7665885	341	An Vĩnh	Diện tích xây dựng 6.774m2	2018-2022	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	79.992	0	0	79.992	75.416	0	0	75.416	74.400	0	0	74.400	1.112	0	0	1.112	1.112	0	0	1.112	100%			100%
XI.	**Các hoạt động kinh tế (280)**							**18.769.166**	**0**	**6.619.944**	**12.149.222**	**8.558.798**	**2.149**	**3.592.005**	**4.964.645**	**9.654.945**	**2.220**	**4.139.425**	**5.513.300**	**2.774.607**	**16.535**	**1.368.165**	**1.389.908**	**1.601.390**	**8.549**	**585.679**	**1.007.162**	**58%**	**52%**	**43%**	**72%**
1	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh**							**11.423.527**	**0**	**3.912.829**	**7.510.698**	**4.087.293**	**0**	**2.234.079**	**1.853.214**	**5.397.258**	**0**	**2.711.423**	**2.685.835**	**2.355.740**	**0**	**1.349.340**	**1.006.400**	**1.337.534**	**0**	**565.898**	**771.637**	**57%**		**42%**	**77%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**11.000**	**0**	**0**	**11.000**	**10**	**0**	**0**	**10**	**100**	**0**	**0**	**100**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**370**	**0**	**0**	**370**	**12%**			**12%**
	Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	8049905	285	phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	987/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	11.000	0	0	11.000	10	0	0	10	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	370	0	0	370	12%			12%
b	**Thực hiện dự án**							**11.412.527**	**0**	**3.912.829**	**7.499.698**	**4.087.283**	**0**	**2.234.079**	**1.853.204**	**5.397.158**	**0**	**2.711.423**	**2.685.735**	**2.352.740**	**0**	**1.349.340**	**1.003.400**	**1.337.164**	**0**	**565.898**	**771.267**	**57%**		**42%**	**77%**
	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	7267886	284	huyện Lý Sơn		2012-2023	1476/QĐ-UBND ngày 27/10/2010	401.097	0	319.200	81.897	359.155	0	319.200	39.955	358.687	0	319.200	39.487	468	0	0	468	468	0	0	468	100%			100%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	7603655	284	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2023	1891/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	158.000	0	140.000	18.000	142.599	0	140.000	2.599	140.750	0	140.000	750	1.849	0	0	1.849	1.849	0	0	1.849	100%			100%
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn Ila, thành phần 1	7807448	292	Tư Nghĩa; Mộ Đức; TP Quảng Ngãi		2019-20525	QĐ2109 ngày 31/12/2019	1.200.000	0	800.000	400.000	613.327	0	586.304	27.023	694.400	0	660.000	34.400	54.000	0	0	54.000	69.949	0	31.070	38.879	130%			72%
	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	7918877	292	Huyện Sơn Tịnh và huyện Tư Nghĩa		2022-2025	296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	0	525.000	325.000	442.471	0	424.573	17.898	545.660	0	525.000	20.660	204.000	0	0	204.000	204.476	0	90.034	114.443	100%			56%
	Đê chắn sóng bến Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	7923531	294	Huyện Lý Sơn		2022-2025	1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	0	175.000	75.000	36.477	0	36.227	250	90.250	0	90.000	250	135.000	0	85.000	50.000	169.119	0	138.773	30.346	125%		163%	61%
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	7477513	292	Tư Nghĩa; Nghĩa Hành; TP Quảng Ngãi		2019-2024	QĐ 2088 ngày 31/10/2016	141.000	0	69.629	71.371	120.859	0	67.777	53.083	121.098	0	67.997	53.101	0	0	0	0	214	0	195	19	#DIV/0!			#DIV/0!
	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7641539	283	huyện Bình Sơn		2019-2025	2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	99.995	0	0	99.995	51.094	0	0	51.094	59.414	0	0	59.414	33.000	0	0	33.000	40.320	0	0	40.320	122%			122%
	Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	7986394	284	Thị xã Đức Phổ		2022-2025	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	0	0	250.000	8.304	0	0	8.304	64.100	0	0	64.100	66.000	0	0	66.000	95.013	0	0	95.013	144%			144%

	Xây dựng mới hồ chứa nước Hố Sâu	7919508	283	Huyện Sơn Tịnh		2021-2025	1000/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	45.000	0	0	45.000	9.580	0	0	9.580	19.250	0	0	19.250	21.000	0	0	21.000	21.456	0	0	21.456	102%			102%
	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	7720895	292	TP Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh		2019-2025	623/QĐ-UBND ngày 06/5/2019	720.000	0	0	720.000	277.151	0	0	277.151	332.347	0	0	332.347	135.000	0	0	135.000	42.714	0	0	42.714	32%			32%
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	7642813	292	Tư Nghĩa; Sơn Hà; TP Quảng Ngãi		2017-2023	QĐ 2003 ngày 31/10/2017	167.000	0	0	167.000	164.925	0	0	164.925	165.876	0	0	165.876	0	0	0	0	274	0	97	177	#DIV/0!			#DIV/0!
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Veap	8049904	283	Xã Tịnh Thọ và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh		2025	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	0	0	40.000	100	0	0	100	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	723	0	0	723	24%			24%
	Đập đẳng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250	283	Thành phố Quảng Ngãi		2018-2025	1994/QĐ-UBND; 27/10/2017	1.498.000	0	0	1.498.000	1.170.777	0	0	1.170.777	1.173.385	0	0	1.173.385	63.400	0	0	63.400	24.401	0	0	24.401	38%			38%
	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	8018457	285	xã Tịnh Long, Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	1140/QĐ-UBND; 28/07/2023	180.000	0	0	180.000	4.362	0	0	4.362	40.000	0	0	40.000	120.000	0	0	120.000	90.610	0	0	90.610	76%			76%
	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	8028502	285	xã Tịnh An, Tịnh Long, Thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	1218/QĐ-UBND; 16/08/2023	230.000	0	0	230.000	4.538	0	0	4.538	49.000	0	0	49.000	130.000	0	0	130.000	140.778	0	0	140.778	108%			108%
	Đường hoàng sa - dốc sỏi	7922805	292	Huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Thành phố Quảng Ngãi		2022-2027	387/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	3.500.000	0	500.000	3.000.000	56.598	0	40.038	16.560	815.962	0	216.904	599.058	762.577	0	762.577	0	200.665	0	163.925	36.739	26%		21%	#DIV/0!
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	7919972	292	Bình Sơn; TP Quảng Ngãi; Mộ Đức		2022-2025	QĐ297 ngày 9/3/2022	899.435	0	840.000	59.435	444.479	0	444.479	0	516.085	0	516.085	0	290.000	0	290.000	0	40.517	0	40.517	0	14%		14%	#DIV/0!
	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - bến Tam Thương)	7946654	283	TP Quảng Ngãi		2023-2026	QĐ1499 ngày12/10/2023	380.000	0	256.000	124.000	1.669	0	0	1.669	2.279	0	0	2.279	117.921	0	100.000	17.921	9.012	0	8.284	729	8%		8%	4%
	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	7965344	283	Huyện Sơn Tịnh		2022-2024	1659/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	200.000	0	200.000	0	175.482	0	175.482	0	176.237	0	176.237	0	23.763	0	23.763	0	16.656	0	16.656	0	70%		70%	#DIV/0!
	Đầu tư xây dựng và nâng cấp, cải tạo tuyến Kênh S18-2 và S18-2-11, huyện Mộ Đức (Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 03/8/2023)	8030325	283	huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	1142/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	30.000	0	0	30.000	1.668	0	0	1.668	30.000	0	0	30.000	20.202	0	0	20.202	27.579	0	0	27.579	137%			137%
	Đầu tư điện chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ (Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)	8030326	309	Huyện Mộ Đức và Đức phổ		2023-2024	QĐ1047 ngày 12/7/2023	85.000	0	0	85.000	1.669	0	0	1.669	2.279	0	0	2.279	83.560	0	0	83.560	64.025	0	0	64.025	77%			77%
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Liên, đoạn qua xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	8091880	283	huyện Ba Tơ		T7/2024-12/2024	471/QĐ-SNNPTNT ngày 05/9/2024	14.000	0	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	14.000	0	12.356	0	12.356	0	88%		88%	
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Liên Chiểu, đoạn qua xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ	8091881	283	huyện Bình Sơn		T7/2024-12/2024	1263/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	49.000	0	49.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.000	0	49.000	0	41.608	0	41.608	0	85%		85%	
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Trà Bồng, đoạn qua các xã Bình Minh, Bình Chương, huyện Bình Sơn	8091879	283	thị xã Đức Phổ		T7/2024-12/2024	1279/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	25.000	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	25.000	0	22.383	0	22.383	0	90%		90%	
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**49.700**	**0**	**0**	**49.700**	**47.472**	**0**	**0**	**47.472**	**47.600**	**0**	**0**	**47.600**	**0**	**0**	**0**	**128**	**0**	**0**	**128**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**49.700**	**0**	**0**	**49.700**	**47.472**	**0**	**0**	**47.472**	**47.600**	**0**	**0**	**47.600**	**0**	**0**	**0**	**128**	**0**	**0**	**128**				
	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	7791571	292	Thị xã Đức Phổ, TỈNH QuảNg Ngãi		2020-2024	611/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	49.700	0	0	49.700	47.472	0	0	47.472	47.600	0	0	47.600	0	0	0	0	128	0	0	128				
3	**Ban Quản lý khu kinh tế và các KCN Quảng Ngãi**							**3.343.997**	**0**	**853.449**	**2.490.548**	**2.401.082**	**0**	**594.993**	**1.806.089**	**2.336.311**	**0**	**594.235**	**1.742.076**	**143.595**	**0**	**0**	**143.595**	**103.919**	**0**	**3.627**	**100.293**	**72%**			**70%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**350.000**	**0**	**0**	**350.000**	**580**	**0**	**0**	**580**	**580**	**0**	**0**	**580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**302**	**0**	**0**	**302**				
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	8056091	292	Huyện Bình Sơn và huyện Sơn Tịnh	9.611,2 m	2024-2027	1478/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	350.000	0	0	350.000	580	0	0	580	580	0	0	580	0	0	0	0	302	0	0	302				
b	**thực hiện dự án**							**2.993.997**	**0**	**853.449**	**2.140.548**	**2.400.502**	**0**	**594.993**	**1.805.509**	**2.335.731**	**0**	**594.235**	**1.741.496**	**143.595**	**0**	**0**	**143.595**	**103.618**	**0**	**3.627**	**99.991**	**72%**			**70%**
	Các tuyến đường trục vào KCN nâng Dung Quất phía Đông	7564310	292	Xã Bình thuận, Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Cổng trình giao thông cấp III	Năm 2017 kéo dài đến nay	1967e/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	239.467	0	239.467	0	76.590	0	0	76.590	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	1.163	0	1.163	0	23%			0%
	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	7602659	292	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Cổng trình giao thông, cấp III	Năm 2017-2025	1874/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	146.878	0	49.148	97.730	73.048	0	49.148	23.900	73.048	0	49.148	23.900	42.000	0	0	42.000	27.260	0	2.260	25.000	65%			60%
	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	7395927	283	Bình Sơn		2013-2025	1611/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	695.578	0	0	695.578	662.577	0	0	662.577	662.577	0	0	662.577	30.000	0	0	30.000	21.159	0	0	21.159	71%			71%
	Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	7955641	292	Huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	158/QĐ-BQL ngày 12/06/2024	5.000	0	0	5.000	2.009	0	0	2.009	2.050	0	0	2.050	1.800	0	0	1.800	1.876	0	0	1.876	104%			104%
	Nâng cấp, cải tạo và điều tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	7957773	285	Xã Bình Trị, xã Bình Đông - huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	268/QĐ-BQL ngày 30/8/2024	29.300	0	0	29.300	13.742	0	0	13.742	15.100	0	0	15.100	10.500	0	0	10.500	6.980	0	0	6.980	66%			66%
	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	7019241	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2014÷2025	số 648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	874.363	0	0	874.363	833.963	0	0	833.963	830.358	0	0	830.358	0	0	0	0	707	0	0	707				
	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7366586	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi	9km	2013-2022	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	0	300.000	146.978	329.241	0	280.310	48.931	334.908	0	280.310	54.597	0	0	0	0	1.665	0	133	1.532				
	Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	7782601	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2023-2025	509/QĐ-BQL ngày 04/12/2023	14.995	0	0	14.995	580	0	0	580	200	0	0	200	11.800	0	0	11.800	11.435	0	0	11.435	97%			97%
	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	8051465	309	KCN Quảng Phú - TP Quảng Ngãi		2023-2024	143/QĐ-BQL ngày 22/05/2024	2.563	0	0	2.563	121	0	0	121	120	0	0	120	2.000	0	0	2.000	1.947	0	0	1.947	97%			97%
	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	7241654	292	Bình Sơn	9.644,63m	2011-2025	1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	0	219.834	177.878	298.904	0	220.534	78.370	300.672	0	220.534	80.137	14.831	0	0	14.831	8.389	0	71	8.318	57%			56%
	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	7481444	285	xã Bình Hải, Huyện Bình Sơn	Khu dân cư diện tích 3.919 ha (74 lô tái định cư); Tuyến đường vào KDC 651m; Nghĩa địa Bình Hoà 539 mồ mả	2015-2022	số 1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; số 2036/QĐ-UBND ngày 17/12/2014; số 311/QĐ-UBND ngày 29/02/2016; số 1445/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 và số 1802/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	61.078	0	45.000	16.078	46.945	0	45.000	1.945	49.742	0	44.242	5.500	0	0	0	0	149	0	0	149				
	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thương Hòa - huyện đường Trì Bình - Dung Quất	7941417	302	Bình Sơn		2021-2023	Số 638/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	3.608	0	0	3.608	3.556	0	0	3.556	3.489	0	0	3.489	67	0	0	67	67	0	0	67	100%			100%
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phương Hoàng	7652169	338	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2017-2023	46/QĐ-BQL ngày 03/5/2023	30.000	0	0	30.000	25.244	0	0	25.244	24.468	0	0	24.468	823	0	0	823	823	0	0	823	100%			100%
	Dự án Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong Khu Kinh tế Dung Quất	7905100	285	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2017-2024	239/QĐ-BQL ngày 01/8/2024	46.476	0	0	46.476	33.981	0	0	33.981	39.000	0	0	39.000	24.775	0	0	24.775	20.000	0	0	20.000	81%			81%
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**2.493**	**2.149**	**0**	**345**	**2.720**	**2.220**	**0**	**500**	**16.990**	**16.535**	**0**	**455**	**9.002**	**8.548**	**0**	**454**	**53%**	**52%**		**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**0**	**0**	**0**	**0**	**2.493**	**2.149**	**0**	**345**	**2.720**	**2.220**	**0**	**500**	**16.990**	**16.535**	**0**	**455**	**9.002**	**8.548**	**0**	**454**	**53%**	**52%**		**100%**

	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Quảng Ngãi	7989802	285	Huyện: Sơn Hà, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Mộ Đức Và thị xã Đức Phổ		2022-2026	159/QĐ-UBND ngày 7/3/2023	0	0	0	0	2.493	2.149	0	345	2.720	2.220	0	500	16.990	16.535	0	455	9.002	8.548	0	454	53%	52%		100%
5	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**							**739.500**	**0**	**555.000**	**184.500**	**213.906**	**0**	**150.398**	**63.509**	**265.656**	**0**	**181.300**	**84.356**	**112.872**	**0**	**16.122**	**96.750**	**52.213**	**0**	**13.097**	**39.116**	**46%**		**81%**	**40%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**739.500**	**0**	**555.000**	**184.500**	**213.906**	**0**	**150.398**	**63.509**	**265.656**	**0**	**181.300**	**84.356**	**112.872**	**0**	**16.122**	**96.750**	**52.213**	**0**	**13.097**	**39.116**	**46%**		**81%**	**40%**
	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề các Sa Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	7.779.392	332					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	0	0	53	53	0	0	53	100%			100%
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	7965923	283	Xã Long Sơn, huyện Minh Long	Cấp 4	2022-2023	1521/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	30.000	0	20.000	10.000	28.561	0	20.000	8.561	27.000	0	20.000	7.000	1.561	0	0	1.561	1.767	0	185	1.582	113%			101%
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	7952089	311	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	500 m3/ngày đêm	2022 - 2024	QĐ số 176/QĐ-SXD ngày 12/10/2022	13.000	0	0	13.000	12.382	0	0	12.382	9.100	0	0	9.100	900	0	0	900	900	0	0	900	100%			100%
	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	7972834	311	xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	800 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 716/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	15.000	0	0	15.000	1.970	0	0	1.970	4.806	0	0	4.806	6.794	0	0	6.794	6.697	0	0	6.697	99%			99%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	7972833	311	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	800 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 67/QĐ-SXD ngày 04/5/2023	8.500	0	0	8.500	2.160	0	0	2.160	3.600	0	0	3.600	3.000	0	0	3.000	4.440	0	0	4.440	148%			148%
	HTCNSH thôn Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	7972832	311	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	600 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 87/QĐ-SXD ngày 12/6/2023	12.000	0	0	12.000	4.144	0	0	4.144	5.100	0	0	5.100	4.000	0	0	4.000	4.956	0	0	4.956	124%			124%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	8078395	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	8078394	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	8028505	311	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	990 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 09/QĐ-SXD ngày 18/01/2024	14.000	0	0	14.000	799	0	0	799	150	0	0	150	8.000	0	0	8.000	5.003	0	0	5.003	63%			63%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	8028504	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	7975100	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500	0	0	7.500	2.994	0	0	2.994	40%			40%
	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	7975833	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000	90	0	0	90	0%			0%
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	7782589	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000	1.906	0	0	1.906				
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	7927003	284	Xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Cấp 1	2021-2025	Số 3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 và số 5045/QĐ-BNN ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	460.000	0	400.000	60.000	15.080	0	14.938	141	46.300	0	26.300	20.000	32.109	0	0	32.109	7.489	0	0	7.489	23%			23%
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Đèo, Đá Chồng)	7966690	283	Huyện Sơn Tịnh	Cấp nước tưới 250ha	2022-2025	128/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	65.000	0	50.000	15.000	49.758	0	46.758	3.000	53.000	0	50.000	3.000	5.443	0	1.643	3.800	5.897	0	3.242	2.656	108%		197%	70%
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	7966691	283	Huyện Bình Sơn	Cấp nước tưới 145ha	2022-2025	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	0	65.000	5.000	49.367	0	49.367	0	66.500	0	65.000	1.500	15.942	0	14.442	1.500	9.634	0	9.634	0	60%		67%	0%
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Sở Hầu thị xã Đức Phổ	7965343	283	số 1520 /QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Cấp 4	2022-2023	1520/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	20.000	0	20.000,00	0	19.334	0	19.334	0	20.000	0	20.000	0	36	0	36	0	36	0	36	0	100%		100%	
	Nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền (Lý Sơn, Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Tịnh Hòa và Mỹ Á)	7894691	284		Cấp 4	2021-2023	1766/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	32.000	0	0	32.000	30.352	0	0	30.352	30.100	0	0	30.100,00	350	0	0	350	350	0	0	350	100%			100%
	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	8041940	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.733	0	0	6.733	0	0	0	0	0%			0%
6	**Sở Công Thương**							**933.833**	**0**	**793.758**	**140.074**	**176.758**	**0**	**151.922**	**24.837**	**191.762**	**0**	**166.900**	**24.862**	**0**	**0**	**0**	**0**	**449**	**1**	**422**	**26**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**933.833**	**0**	**793.758**	**140.074**	**176.758**	**0**	**151.922**	**24.837**	**191.762**	**0**	**166.900**	**24.862**	**0**	**0**	**0**	**0**	**449**	**1**	**422**	**26**				
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	7786626	302	Ba Tơ - Sơn Hà		2013-2021	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	0	685.137	120.906	87.307	0	66.461	20.846	87.762	0	66.900	20.862	0	0	0	0	11	1	0	10				
	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	7269438	302	Ba Tơ - Sơn Hà		2018-2021	981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	127.790	0	108.621	19.168	89.451	0	85.461	3.990	104.000	0	100.000	4.000	0	0	0	0	439	0	422	16				
7	**Sở Thông tin và Truyền thông**							**44.952**	**0**	**0**	**44.952**	**26.656**	**0**	**0**	**26.656**	**31.750**	**0**	**0**	**31.750**	**20.900**	**0**	**0**	**20.900**	**9.702**	**0**	**0**	**9.702**	**46%**			**46%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**44.952**	**0**	**0**	**44.952**	**26.656**	**0**	**0**	**26.656**	**31.750**	**0**	**0**	**31.750**	**20.900**	**0**	**0**	**20.900**	**9.702**	**0**	**0**	**9.702**	**46%**			**46%**

	Dự án chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7920615	314	Thành phố Quảng Ngãi		2021-2024	68/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	44.952	0	0	44.952	26.656	0	0	26.656	31.750	0	0	31.750	20.900	0	0	20.900	9.702	0	0	9.702	46%			46%
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**							**578.316**	**0**	**130.000**	**448.316**	**411.065**	**0**	**107.179**	**303.886**	**436.839**	**0**	**130.000**	**306.839**	**36.500**	**0**	**0**	**36.500**	**18.726**	**0**	**0**	**18.726**	**51%**			**51%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**578.316**	**0**	**130.000**	**448.316**	**411.065**	**0**	**107.179**	**303.886**	**436.839**	**0**	**130.000**	**306.839**	**36.500**	**0**	**0**	**36.500**	**18.726**	**0**	**0**	**18.726**	**51%**			**51%**
	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	7268608	283	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8 m	2015-2019	1370/QĐ-UBND, 13/8/2015;	184.903	0	130.000	54.903	154.730	0	107.179	47.551	178.497	0	130.000	48.497	0	0	0	0	3	0	0	3				
	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	7638395	321	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	3ha	2017-2025	1416/QĐ-UBND, 01/8/2017	39.598	0	0	39.598	23.175	0	0	23.175	23.175	0	0	23.175	7.500	0	0	7.500	5.850	0	0	5.850	78%			78%
	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905	285	TP Quảng Ngãi	74,911 m2	2017-2024	1652/QĐ-UBND, 01/9/2017	229.943	0	0	229.943	163.649	0	0	163.649	164.000	0	0	164.000	28.000	0	0	28.000	12.271	0	0	12.271	44%			44%
	Khu dân cư Yên Phú	7243547	321	Phường Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	65.885,38 m2	2011 - Quý II/2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011	123.872	0	0	123.872	69.511	0	0	69.511	71.167	0	0	71.167	1.000	0	0	1.000	602	0	0	602	60%			60%
9	**Sở Giao thông vận tải**							**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**3.461**	**0**	**0**	**3.461**	**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**16.144**	**0**	**0**	**16.144**	**21.032**	**0**	**0**	**21.032**	**130%**			**130%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**3.461**	**0**	**0**	**3.461**	**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**16.144**	**0**	**0**	**16.144**	**21.032**	**0**	**0**	**21.032**	**130%**			**130%**
	Cầu Cây Sanh và cầu Sông Giăng, tuyến đường tỉnh ĐT.628, tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)	8039668	292	Huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024		25.000	0	0	25.000	3.461	0	0	3.461	25.000	0	0	25.000	16.144	0	0	16.144	21.032	0	0	21.032	130%			130%
10	**Tỉnh đoàn Quảng Ngãi**							**2.009**	**0**	**0**	**2.009**	**1.853**	**0**	**0**	**1.853**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**0**	**11**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**2.009**	**0**	**0**	**2.009**	**1.853**	**0**	**0**	**1.853**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**0**	**11**	**100%**			**100%**
	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi	7718311	282	Trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi		2018-2022	Số 1644/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và Số 1485/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	2.009	0	0	2.009	1.853	0	0	1.853	0	0	0	0	11	0	0	11	11	0	0	11	100%			100%
11	**Công ty TNHH công trình thủy lợi**							**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**335.176**	**0**	**254.820**	**80.357**	**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**7.511**	**0**	**0**	**7.511**	**9.613**	**0**	**103**	**9.510**	**128%**			**127%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**335.176**	**0**	**254.820**	**80.357**	**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**7.511**	**0**	**0**	**7.511**	**9.613**	**0**	**103**	**9.510**	**128%**			**127%**
	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	7139043	283	huyện Nghĩa hành, Mộ đức, Đức Phổ		2011-2018	527/QĐ UBND ngày 31/3/2009	320.886	0	249.908	70.978	320.886	0	249.908	70.978	320.886	0	249.908	70.978	652,69	0	0	653	653	0	0	653	100%			100%
	Sửa chữa, nâng cấp một số đoạn kênh N6 từ K5+224 đến K7+219 (Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023)	8048976	283	TP Quảng Ngãi		2023-2024	655/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	10.000	0	0	10.000	9.379	0	0	9.379	10.000	0	0	10.000	6.858	0	0	6.858	8.857	0	0	8.857	129%			129%
	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng kênh N12-Thạch Nham	8024495	283	huyện Nghĩa hành		2023-2024	786/UBND-KTN ngày 02/3/2023	5.000	0	5.000	0	4.912	0	4.912	0	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	103	0	103	0				
12	**Thành phố Quảng Ngãi**							**505.737**	**0**	**0**	**505.737**	**293.098**	**0**	**0**	**293.098**	**37.617**	**0**	**0**	**37.617**	**11.647**	**0**	**0**	**11.647**	**6.892**	**0**	**0**	**6.892**	**59%**			**59%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**505.737**	**0**	**0**	**505.737**	**293.098**	**0**	**0**	**293.098**	**37.617**	**0**	**0**	**37.617**	**11.647**	**0**	**0**	**11.647**	**6.892**	**0**	**0**	**6.892**	**59%**			**59%**
	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	7633102	292	TP. Quảng Ngãi			1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	0	0	169.000	141.451	0	0	141.451	0	0	0	0	1.647	0	0	1.647	1.647	0	0	1.647	100%			100%
	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	292	TP. Quảng Ngãi		2020 - 2024	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.278	0	0	40.278	37.141	0	0	37.141	37.617	0	0	37.617	0	0	0	0	34	0	0	34				
	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II đê bao, TPQN	7561919	285	TP. Quảng Ngãi		2016-2024	1964a/QĐ-UBND 30/10/2015	296.460	0	0	296.460	114.506	0	0	114.506	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	5.211	0	0	5.211	52%			52%
13	**Huyện Mộ Đức**							**70.000**	**0**	**0**	**70.000**	**28.955**	**0**	**0**	**28.955**	**26.500**	**0**	**0**	**26.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**	**0**	**0**	**91**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			

b	**Thực hiện dự án**							**70.000**	**0**	**0**	**70.000**	**28.955**	**0**	**0**	**28.955**	**26.500**	**0**	**0**	**26.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**	**0**	**0**	**91**				
	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đô Đục	7726903	292	Thị trấn Mộ Đức	L=1.416,8m	2017-2022	2138/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	70.000	0	0	70.000	28.955	0	0	28.955	26.500	0	0	26.500	0	0	0	0	91	0	0	91				
14	**Huyện Bình Sơn**							**419.000**	**0**	**0**	**419.000**	**273.935**	**0**	**0**	**273.935**	**271.535**	**0**	**0**	**271.535**	**29.865**	**0**	**0**	**29.865**	**19.649**	**0**	**0**	**19.649**	**66%**			**66%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**419.000**	**0**	**0**	**419.000**	**273.935**	**0**	**0**	**273.935**	**271.535**	**0**	**0**	**271.535**	**29.865**	**0**	**0**	**29.865**	**19.649**	**0**	**0**	**19.649**	**66%**			**66%**
	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	7721463	292	Thị trấn Châu Ổ	1,22km	2019-2025	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	0	0	69.000	43.800	0	0	43.800	41.400	0	0	41.400	0	0	0	0	308	0	0	308				
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7862628	285	Xã Bình Hải	5040,62 m2	2021 -2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	0	0	350.000	230.135	0	0	230.135	230.135	0	0	230.135	29.865	0	0	29.865	19.341	0	0	19.341	65%			65%
15	**Huyện Lý Sơn**							**130.000**	**0**	**120.000**	**10.000**	**98.615**	**0**	**98.615**	**0**	**100.659**	**0**	**100.659**	**0**	**13.703**	**0**	**2.703**	**11.000**	**2.533**	**0**	**2.533**	**0**	**18%**		**94%**	**0%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**130.000**	**0**	**120.000**	**10.000**	**98.615**	**0**	**98.615**	**0**	**100.659**	**0**	**100.659**	**0**	**13.703**	**0**	**2.703**	**11.000**	**2.533**	**0**	**2.533**	**0**	**18%**		**94%**	**0%**
	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	7669754						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.000	0	0	11.000	0	0	0	0				
	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	7722802	292	huyện Lý Sơn	2.483m	2019-2025	1618/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	130.000	0	120.000	10.000	98.615	0	98.615	0	100.659	0	100.659	0	2.703	0	2.703	0	2.533	0	2.533	0	94%		94%	
16	**Huyện Nghĩa Hành**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**766**	**0**	**0**	**766**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**766**	**0**	**0**	**766**				
	Đường tránh đông huyện Nghĩa hành	7724891	292					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	766	0	0	766				
17	**Huyện Ba Tơ**							**112.709**	**0**	**0**	**112.709**	**103.865**	**0**	**0**	**103.865**	**98.957**	**0**	**0**	**98.957**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**112.709**	**0**	**0**	**112.709**	**103.865**	**0**	**0**	**103.865**	**98.957**	**0**	**0**	**98.957**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**100%**			**100%**
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	7721077	292	Các xã: Ba Chùa, Ba Thành huyện Ba Tơ	Đường cấp VI miền núi; BTXM L=16,36222 Km	Tháng 8/2019 - tháng 6/2023	1926/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	112.709	0	0	112.709	103.865	0	0	103.865	98.957	0	0	98.957	4.907	0	0	4.907	4.907	0	0	4.907	100%			100%
18	**Huyện Sơn Hà**							**55.000**	**0**	**0**	**55.000**	**53.115**	**0**	**0**	**53.115**	**48.893**	**0**	**0**	**48.893**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**55.000**	**0**	**0**	**55.000**	**53.115**	**0**	**0**	**53.115**	**48.893**	**0**	**0**	**48.893**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**100%**			**100%**
	Đường Sơn Thượng - Sơn Trà	7640434	292	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà		10/2019-7/2023	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	0	0	55.000	53.115	0	0	53.115	48.893	0	0	48.893	4.221	0	0	4.221	4.221	0	0	4.221	100%			100%
XII.	**Nguồn vốn chưa phân khai**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.331.764**	**0**	**0**	**1.331.764**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
1	**Nguồn XDCB tập trung**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.401**	**0**	**0**	**16.401**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành (chưa phân khai)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.140	0	0	16.140	0	0	0	0	0%			0%
	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 và 552/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	261	0	0	261	0	0	0	0	0%			0%
2	**Xổ số kiến thiết**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.162**	**0**	**0**	**6.162**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Xổ số kiến thiết (Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.162	0	0	6.162	0	0	0	0	0%			0%
3	**Nguồn thu tiền sử dụng đất (QĐ số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 và số 551/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.211.140**	**0**	**0**	**1.211.140**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Kế hoạch vốn chưa cân đối được nguồn nhập Tabmis do nguồn thu tiền sử dụng đất chậm tiến độ							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.107.140	0	0	1.107.140	0	0	0	0	0%			0%
	Chi đầu tư phát triển khác							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104.000	0	0	104.000	0	0	0	0	0%			0%
4	**Nguồn bội chi (QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh, 488/QĐ-UBND ngày 09/7/2024)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**98.062**	**0**	**0**	**98.062**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Vốn bố trí thực hiện dự án nhưng do dừng thực hiện							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98.062	0	0	98.062	0	0	0	0	0%			0%

Biểu mẫu 63

QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯNGUỒN ĐẾN 31/12/2023 (năm trước) (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2024				THỰC HIỆN NĂM 2024				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM 2024		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM 2024	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM 2024		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM 2024	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ QŨY TW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ QUỸ TW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ "Vì người nghèo"	2.936	10.000	288	10.000	0	22.708	548	16.410	6.298	9.234
2	Quỹ "cứu trợ"	8.957	0	0	0	0	29.308	0	32.342	-3.034	5.923
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	28.141	-1.791	-1.915	124	-1.915	-1.915	-1.915	123	-2.038	26.103
4	Quỹ bảo vệ Phát triển rừng	38.127	24.319	0	20.571	3.748	25.456	0	23.104	2.352	40.479
5	Quỹ phòng, chống thiên tai	15.418	13.512	0	11.722	1.790	7.607	0	1.941	5.666	21.084
6	Quỹ bảo vệ môi trường	20.965	8.225	0	9.425	-1.200	12.670	0	12.560	110	21.075
7	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	18.741	0	0	0	0	506	0	4.837	-4.331	14.410
Tổng cộng		**133.285**	**54.265**	**-1.627**	**51.842**	**2.423**	**96.340**	**-1.367**	**91.317**	**5.023**	**138.308**

			Biểu mẫu số 64	
TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024				
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)				
			Đơn vị: Triệu đồng	
STT	**Nội dung**	**Kế hoạch năm 2024**	**Thực hiện năm 2024**	**So sánh (%)**
A	**B**	**1**	**2**	**3=2/1**
	TỔNG SỐ	**1.481.642**	**1.492.334**	**100,7**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	121.453	121.453	100,0
a	Sự nghiệp giáo dục	40.701	40.701	100,0
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	*40.701*	*40.701*	*100,0*
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	80.752	80.752	100,0
	- Trường Đại học Phạm Văn Đồng	*24.221*	*24.221*	*100,0*
	- Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm)	*10.291*	*10.291*	*100,0*
	- Trường Chính trị	*4.829*	*4.829*	*100,0*
	- Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc-VN	*41.411*	*41.411*	*100,0*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.471	5.471	100,0
	- Sở Khoa học và Công nghệ	*5.471*	*5.471*	*100,0*
3	Sự nghiệp y tế	1.061.742	1.061.742	100,0
	- Sở Y tế	*1.061.742*	*1.061.742*	*100,0*
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.647	10.082	104,5
	- Tỉnh ủy (Báo Quảng Ngãi)	*7.469*	*7.469*	*100,0*
	- Ban Chấp hành Đoàn tỉnh	*1.800*	*1.786*	*99,2*
	- Văn phòng UBND tỉnh	*178*	*578*	*324,7*
	- Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	*200*	*249*	*124,5*
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.867	15.867	*100,0*
	- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	*15.867*	*15.867*	*100,0*
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp môi trường	24.081	24.081	*100,0*
	Sở Tài nguyên và Môi trường	*24.081*	*24.081*	*100,0*
8	Sự nghiệp kinh tế	243.381	253.638	*104,2*
	- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	*22.868*	*22.868*	*100,0*
	- Sở Nội Vụ	*2.500*	*2.563*	*102,5*
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	*43.310*	*52.292*	*120,7*
	- Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng)	*37.561*	*37.561*	*100,0*
	- Sở Lao động-Thương binh và xã hội (nay là Sở Nội vụ)	*7.250*	*7.250*	*100,0*
	- Sở Công Thương	*28*	*28*	*100,0*
	- Sở Tư pháp	*3.150*	*4.362*	*138,5*
	- Sở Xây dựng	*3.926,00*	*3.926,00*	*100,0*
	- Sở Thông tin và Truyền thông(nay là Sở Khoa học và Công nghệ)	*2.454*	*2.454*	*100,0*
	- Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	*39.709*	*39.709*	*100,0*
	- BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	*32.113*	*32.113*	*100,0*
	- BQL DA ĐT Xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	*36.572*	*36.572*	*100,0*
	- Hội Nông dân tỉnh	*11.940*	*11.940*	*100,0*